

MÀU XANH ĐẠI NGÀN ĐỔI SẮC

Chuyển dịch cảnh quan, sinh kế và quản trị ở Tây Nguyên trong hơn ba thập kỷ qua

Tác giả: **TS. Phạm Tuấn Anh**

LỜI TÁC GIẢ

Bài viết này là sự đúc kết từ một quá trình dài sinh sống, học tập, nghiên cứu và làm việc tại Tây Nguyên. Trải qua nhiều vị trí khác nhau, tôi đã trực tiếp chứng kiến những thăng trầm và biến chuyển của vùng đất này. Những chia sẻ ở đây không đơn thuần là kết quả của một nghiên cứu, mà là sự tích lũy từ những chuyến đi thực địa, trải nghiệm thực tiễn, những băn khoăn, suy tư về hướng phát triển, và trên hết là những suy ngẫm cá nhân trước những chuyển dịch sâu sắc đang diễn ra giữa lòng đại ngàn.

Mục tiêu xuyên suốt của tôi là tái hiện một cách có hệ thống dòng chảy biến đổi của Tây Nguyên theo thời gian. Tôi lựa chọn cách tiếp cận dựa trên sự thấu hiểu, khách quan và tôn trọng quá khứ, bởi mỗi giai đoạn phát triển đều có lý do lịch sử riêng.

Điều khiến tôi luôn trăn trở không chỉ là những cánh rừng thưa dần hay dòng suối cạn nước, mà là sự suy giảm trong mối quan hệ vốn gắn kết bền chặt giữa con người với đại ngàn. Khi rừng bị đặt vào bài toán lợi nhuận ngắn hạn, khi những giá trị vô hình bị bỏ qua, và khi sinh kế bị cuốn vào cuộc chạy đua trước mắt, đại ngàn bắt đầu hứng chịu những tổn thất thầm lặng. Sự đổi sắc ấy không ồn ào, mà

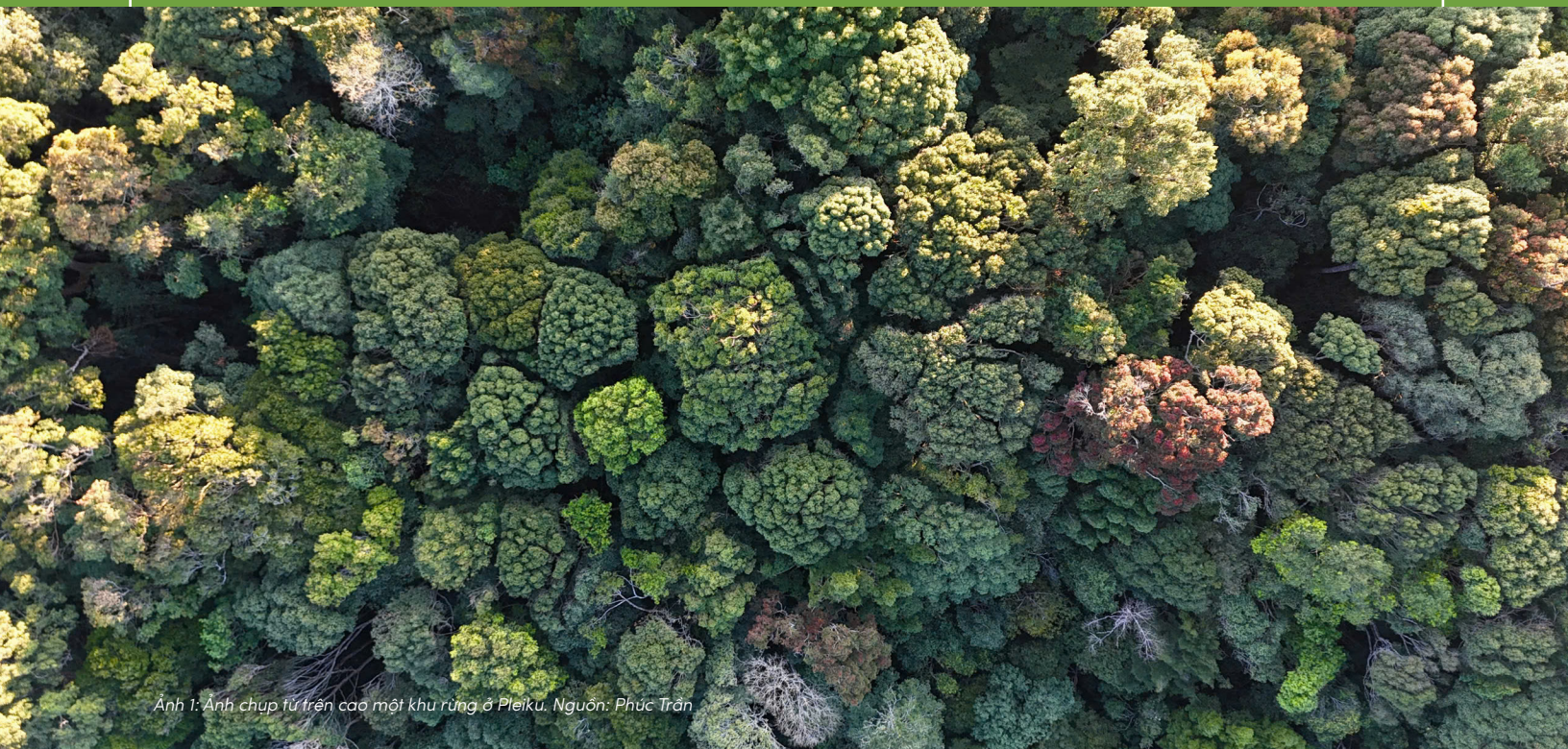
diễn ra một cách âm ỉ, dai dẳng và sâu sắc – thể hiện qua từng khoảnh rừng bị cắt xẻ, từng mạch nước ngầm bị vắt kiệt, từng không gian sống bị xáo trộn bởi những lựa chọn phát triển thiếu cân nhắc. Hệ quả sâu xa không nằm ở sự mất mát nhất thời, mà ở việc đại ngàn dần đánh mất tiếng nói của mình trong các quyết định của con người. Và chính điều này đặt ra một câu hỏi cấp thiết: **liệu chúng ta có kịp tái thiết mối quan hệ giữa rừng, con người và sự phát triển trước khi vượt quá những giới hạn tự nhiên và xã hội?**

Chính từ những câu hỏi day dứt ấy, một cách nhìn được hình thành: đặt mối quan hệ giữa con người và đại ngàn vào trung tâm như một chỉnh thể sống không thể tách rời. **Rừng, đất, nước và sinh kế được nhìn nhận trong mối liên kết máu thịt, cùng tồn tại trong một không gian cảnh quan đang chịu nhiều biến động.**

Bài viết không kỳ vọng tìm được câu trả lời cuối cùng, mà trước hết, hy vọng mở ra một không gian đối thoại chân thành. Các nhận định trong bài phản ánh góc nhìn và suy tư của người viết tại thời điểm này, với ý thức rõ ràng rằng mọi hiểu biết về Tây Nguyên đều cần tiếp tục được bổ sung, điều chỉnh và làm giàu thêm từ thực tiễn sinh động không ngừng chuyển mình.

Nếu bài viết này có thể góp phần khơi gợi những cuộc trò chuyện nghiêm túc, trách nhiệm và giàu tính xây dựng về tương lai của đại ngàn, đó chính là điều người viết tha thiết mong đợi.

Buôn Ma Thuột, 2026



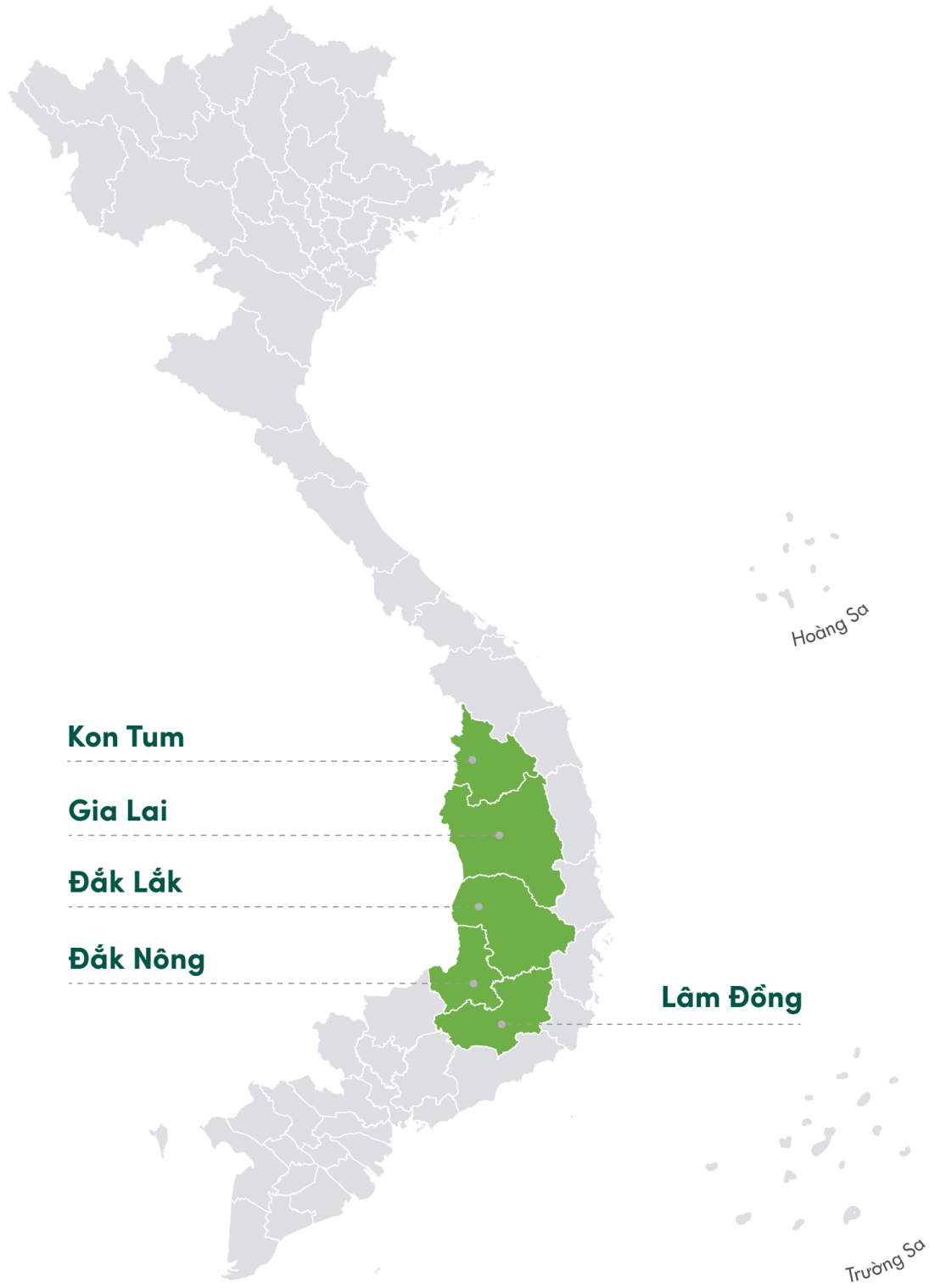


MỤC LỤC

Lời dẫn: Tầm vóc đại ngàn và những dịch chuyển	5
Phần I. Ký ức đại ngàn	6
Phần II. Chuyển dịch thể chế, đất đai và quản trị	8
Phần III. Động lực kinh tế thị trường	11
Phần IV. Biến đổi khí hậu và giới hạn sinh thái	15
Phần V. Các lớp nguyên nhân của sự đổi sắc Tây Nguyên	18
Phần VI. Bối cảnh mới: Tiêu chuẩn toàn cầu và kinh tế xanh	21
Phần VII. Hàm ý chính sách và chiến lược tái thiết	23
Kết luận: Tái thiết sắc xanh đại ngàn	26
Phụ lục	27



Hình 1. Khu vực Tây Nguyên*



(*) Bản đồ khu vực Tây Nguyên trước thời điểm các tỉnh sáp nhập vào tháng 7 năm 2025

Lời dẫn: Tầm vóc đại ngàn và những dịch chuyển

Được ví như “nóc nhà Đông Dương”, Tây Nguyên là một hệ thống cao nguyên đầy kiêu hãnh, trải dài hơn 300km qua năm tỉnh: Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng. Với diện tích hơn 54.700 km², vùng đất này không chỉ là một thực thể địa lý, mà còn là một cái nôi sinh thái trọng yếu, một “vương quốc” đa dạng sinh học và một lá phổi xanh bền bỉ che chở cho cả miền Trung lẫn Đông Nam Bộ. Từ mạch sống đại ngàn, những dòng sông huyền thoại như Sê San, Pô Kô, Srêpôk, sông Ba, sông Đồng Nai bắt nguồn, kiến tạo nên những cảnh quan kỳ vĩ và nuôi dưỡng sự sống.

Thế nhưng, bên dưới vẻ bề ngoài tĩnh tại và hào phóng ấy, đại ngàn đang là một cơ thể chuyển mình trong những biến động sâu kín. Sự dịch chuyển ấy phức tạp đến mức, ngay cả những người sống giữa lòng nó đôi khi cũng khó lòng thấu suốt hết quy mô và những hệ lụy kéo dài.

Hơn ba thập kỷ qua, kể từ sau những thay đổi lớn của đất nước, Tây Nguyên đã bước vào một hành trình chuyển mình không hề tĩnh lặng. Màu xanh của đại ngàn – vốn là bản sắc và cũng là nguồn sống – đã không ngừng “đổi sắc”. Sự thay đổi ấy không chỉ nhìn thấy được qua những thâm rừng bị thay thế bởi những vườn cây công nghiệp bạt ngàn, mà còn cảm nhận được trong nhịp thở của từng buôn làng, trong nếp nghĩ của người dân và trong những cách thức quản lý mới được áp đặt lên một không gian vốn có trật tự riêng.

Cuộc chuyển dịch này diễn ra trên nhiều phương diện cùng lúc, đan xen và thúc đẩy lẫn nhau. Đầu tiên là sự biến dạng của cảnh quan. Những cánh rừng già nhiều tầng tán, nơi tiếng chim và tiếng gió qua kẽ lá từng là âm thanh chủ đạo, dần nhường chỗ cho sự im lặng của những vùng chuyên canh thuần nhất. Ở nhiều nơi, thay vào đó là những khoảng đất trống, đồi trọc như những vết thương hở trên da thịt đại ngàn.

Đi kèm là sự xoay chuyển trong sinh kế. Những cách làm ăn khéo léo, dựa vào sự đa dạng và chu kỳ tự nhiên của rừng ngày một thu hẹp. Người ta dần quen với việc gắn số phận mình vào một loại cây trồng duy nhất, và qua đó, gắn chặt hơn bao giờ hết với những cơn sốt giá cả bấp bênh trên thị trường cùng những khoản vay ngân hàng đầy rủi ro.

Đồng thời, một sự tái định hình trong quản trị đời sống cũng âm thầm diễn ra. Những luật tục, tập quán đã gắn kết cộng đồng với rừng, với nước qua hàng trăm năm bỗng phải đối diện với những quy định mới, những bản đồ quy hoạch được thiết kế từ xa. Sự không tương thích giữa mô hình lý thuyết và hiện trạng phức tạp trên mặt đất vẫn là một thách thức dai dẳng.

Những thay đổi ấy không đến một cách ngẫu nhiên. Chúng là hệ quả của những lựa chọn phát triển trong từng giai đoạn lịch sử cụ thể. Khi những cách làm mới chùng lên những nền nếp cũ, sự lệch nhịp không bộc lộ ngay, mà âm thầm tích tụ trong từng mảnh đất, từng dòng suối và trong đời sống của mỗi con người. Đến hôm nay, khi Tây Nguyên cùng lúc phải đối diện với những biến động khó lường của khí hậu và những đòi hỏi khắt khe từ thị trường toàn cầu, việc dừng lại để nhìn nhận một cách điềm tĩnh và thấu đáo về hành trình vừa qua không còn là một sự lựa chọn, mà là điều kiện tiên quyết để không phải trả một cái giá còn đắt hơn trong tương lai.



Ranh giới giữa con người và thiên nhiên không phải là những đường kẻ cứng nhắc trên bản đồ hành chính, mà là một mối quan hệ cộng sinh được dệt nên qua nhiều thế hệ. Rừng không chỉ là tài nguyên; rừng là Mẹ, là Thần linh, một thực thể sinh thái – nhân văn không thể tách rời.

PHẦN I. KỶ ỨC ĐẠI NGÀN

Để thực sự hiểu được những dịch chuyển đang định hình Tây Nguyên hôm nay, đôi khi cần thực hiện một cuộc hành trình ngược dòng thời gian, trở về với hình ảnh một Tây Nguyên từng ở trạng thái cân bằng bền vững. Đây không phải là sự hoài cổ, mà là nỗ lực nhận diện một hệ thống sinh thái – xã hội đã vận hành trọn vẹn như một cơ thể sống. Hình ảnh ấy được phản chiếu rõ nét vào năm 1975, khi độ che phủ rừng tự nhiên đạt xấp xỉ 70%¹. Khi ấy, đại ngàn không chỉ là một kho tài nguyên, mà trước hết là một thực thể sống có trật tự nội tại với những nguyên lý vận hành riêng biệt.

Linh hồn của hệ thống đó nằm ở không gian văn hóa trầm tích ngàn đời của các tộc người như Ê-đê, Ba Na, Gia Rai, M'ông, Mạ, Cơ Ho, Xê Đăng. Trong kỷ ức ấy, không gian đại ngàn là một chỉnh thể nguyên vẹn. Ranh giới giữa con người và thiên nhiên không phải là những đường kẻ cứng nhắc trên bản đồ hành chính, mà là một mối quan hệ cộng sinh được dệt nên qua nhiều thế hệ. Rừng không chỉ là tài nguyên; rừng là Mẹ, là Thần linh, một thực thể sinh thái – nhân văn không thể tách rời. Các buôn làng

thường được hình thành gắn liền với một bến nước và những khoảnh rừng đầu nguồn. Không gian sống, canh tác và tâm linh đan xen chặt chẽ, tạo thành một cấu trúc sinh tồn bền vững. Tiếng cồng chiêng ngân vang như nhịp tim của đất, kết nối con người với thế giới tâm linh; những mái nhà Rông vút cao, ngôi nhà Dài thênh thang và những sử thi bên bếp lửa là minh chứng cho một cấu trúc xã hội gắn bó máu thịt với tự nhiên.

Trong cấu trúc đó, con người ý thức rất rõ về giới hạn sinh thái mà mình có thể khai thác. Mọi hành vi đều được điều chỉnh bởi một nhận thức sâu sắc: vượt quá giới hạn ấy đồng nghĩa với việc đe dọa sự tồn vong của chính cộng đồng mình.

Điều đặc biệt là, rừng trong quan niệm truyền thống không chỉ là một đối tượng cung cấp tài nguyên, mà còn đóng vai trò như một thiết chế xã hội trung tâm. Nó định hình các chuẩn mực đạo đức và quy tắc ứng xử thông qua luật tục – một dạng “pháp luật xanh” được truyền khẩu nhưng có sức ràng buộc mạnh mẽ nhờ vào sự thừa nhận và giám sát của cả cộng đồng.

¹ Theo số liệu từ Báo cáo quy hoạch lâm nghiệp vùng Tây Nguyên (Bộ Lâm nghiệp, 1991), vào thời điểm năm 1975, diện tích rừng tự nhiên toàn vùng đạt khoảng 3,8 triệu ha với độ che phủ xấp xỉ 70%.



Ảnh 2: Hoạt động đánh cồng chiêng ở Tây Nguyên. Nguồn: Freepik



Luật tục phân định rất rõ các không gian chức năng của rừng: rừng thiêng cần được bảo vệ nghiêm ngặt, rừng rẫy dành cho canh tác luân khoảnh, và rừng dùng chung cho các hoạt động sinh kế khác. Những ranh giới này không cần đến giấy tờ hay bản đồ địa chính; chúng được ghi nhớ trong ký ức tập thể và đánh dấu bằng những cây cổ thụ, tảng đá hay dòng suối. Chính sự thừa nhận mang tính xã hội này đã tạo nên một cơ chế điều tiết nội sinh hữu hiệu, ngăn chặn những hành vi khai thác tận diệt và duy trì sự ổn định sinh thái trong một thời gian dài.

Nền tảng cho sự ổn định ấy chính là một nguyên lý có thể gọi là nguyên lý cân bằng nội tại. Đó là một chiến lược sinh tồn thông minh, trong đó sự đa dạng của sinh kế đóng vai trò như một “tấm đệm” linh hoạt, giúp toàn bộ hệ thống hấp thụ và phân tán các cú sốc từ bên ngoài. Sinh kế truyền thống không đặt cược toàn bộ vào một loại cây trồng hay một nguồn thu duy nhất. Thay vào đó, nó là sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa canh tác nương rẫy luân khoảnh, chăn nuôi quy mô nhỏ, thu hái lâm sản và các hoạt động khác. Cách canh tác luân khoảnh – vốn thường bị hiểu lầm là một hình thức phá rừng lạc hậu – thực chất lại là một cơ chế phục hồi đất đai đầy tinh tế. Đất được canh tác trong vài năm, sau đó để “nghỉ ngơi” trong một thời gian dài, có khi lên đến cả thập kỷ, để rừng tái sinh và trả lại độ phì nhiêu vốn có trước khi con người quay trở lại. Trong thời gian nghỉ ngơi ấy, một quá trình diễn thế tự nhiên diễn ra: cỏ dại nhường chỗ cho cây bụi, cây bụi nhường chỗ cho cây gỗ nhỏ, và cuối cùng, những cây gỗ lớn lại vươn mình kiêu hãnh. Rừng dần phục hồi, che phủ lên những “vết sẹo” tạm thời của nương rẫy bằng một thế hệ mới khỏe mạnh và giàu sức sống hơn.



Ảnh 3: Già làng người Ê Đê, huyện Cư Kuin, Đắk Lắk.
Nguồn: Phạm Tuấn Anh

Những nghi lễ truyền thống, như Lễ cúng bến nước, là minh chứng sống động cho mối quan hệ cộng sinh này. Nó không đơn thuần là một hành vi tín ngưỡng, mà còn là một hình thức quản trị tài nguyên dựa trên niềm tin và trách nhiệm cộng đồng. Có thể hiểu nghi lễ này như một “hợp đồng sinh thái” không lời, trong đó cộng đồng ngầm cam kết bảo vệ rừng đầu nguồn để đổi lấy nguồn nước dồi dào và sự bình yên lâu dài cho buôn làng. Việc thiêng liêng hóa những không gian sinh thái trọng yếu đã tạo ra một “hàng rào tâm lý” vững chắc, có sức mạnh tự nguyện và bền bỉ hơn rất nhiều so với bất kỳ chế tài hành chính nào áp đặt từ bên ngoài. Sự phai nhạt dần của những nghi

lễ như vậy trong vài thập kỷ gần đây, dưới tác động của công nghệ mới và áp lực kinh tế, cũng đồng nghĩa với sự suy yếu của một cơ chế bảo vệ sinh thái tự thân, để lại những khoảng trống mà các thiết chế hiện đại vẫn chưa kịp lấp đầy một cách hiệu quả.

Những nguyên lý cân bằng ấy từng là nền tảng giúp rừng và người ở Tây Nguyên đồng hành cùng nhau trong một hành trình dài. Nhưng rồi, từ cuối thế kỷ XX, những làn sóng mới của lịch sử đã đưa Tây Nguyên bước sang một trật tự tổ chức khác – một trật tự nơi đất đai, rừng núi và con người dần được đặt vào những khuôn khổ quản lý mới, với những logic vận hành hoàn toàn khác biệt.



Các nông trường, lâm trường quốc doanh được thiết lập trên quy mô lớn ... Tây Nguyên thường được định hình như một “không gian trống” về mặt hành chính, cần được lấp đầy bằng một trật tự quản lý thống nhất từ trên xuống.

PHẦN II. CHUYỂN DỊCH THỂ CHẾ, ĐẤT ĐAI VÀ QUẢN TRỊ

Nếu phần trước gợi lại hình ảnh về một trạng thái cân bằng từng hiện hữu, thì phần này theo dấu những bước chuyển cụ thể đã khiến trật tự ấy dần đổi khác. Đây là giai đoạn Tây Nguyên bắt đầu được tổ chức và quản lý theo những cách thức mới, mang đậm dấu ấn của nhà nước hiện đại và những ý tưởng phát triển tập trung.

Những biến đổi sâu sắc về cảnh quan và sinh kế ở Tây Nguyên bắt nguồn từ một tiến trình tái tổ chức không gian quản lý đất đai, được đẩy mạnh từ sau năm 1975. Trong giai đoạn này, các nông trường, lâm trường quốc doanh được thiết lập trên quy mô lớn, như những công cụ chiến lược để quản lý tập trung, khai thác tài nguyên và xây dựng các vùng kinh tế mới. Trong cách nhìn của hệ thống quản lý trung ương thời kỳ đó, Tây Nguyên thường được định hình như một “không gian trống” về mặt hành chính, cần được lấp đầy bằng một trật tự quản lý thống nhất từ trên xuống.

Việc quy hoạch và giao đất, giao rừng với diện tích lớn cho các đơn vị này, trong nhiều trường hợp, đã diễn ra mà thiếu đi một sự khảo sát thấu đáo về thực tế xã hội tại chỗ. Các ranh giới lâm trường thường được vẽ ra bao trùm lên cả những không gian sinh sống, canh tác và tâm linh của các buôn, làng bản địa đã tồn tại từ lâu đời. Cách thức sử dụng đất tinh tế, gắn với luật tục, ký ức cộng đồng và mối quan hệ hữu cơ với rừng của người dân bản địa đã không được xem xét đầy đủ. Điều này không chỉ làm mờ đi các không gian sinh tồn cụ thể, mà còn tạo ra một sự xa lạ hóa giữa người dân với tài nguyên mà họ vốn gắn bó, khiến họ từ chủ thể quản trị trở thành đối tượng bị quản lý, và vô tình gieo mầm cho những xung đột trong tương lai.

Bước ngoặt lớn tiếp theo đến với Luật Đất đai năm 1993. Nếu mô hình nông, lâm trường đại diện cho ưu thế của quản lý tập trung, thì luật này lại mở ra một chương mới theo hướng phân quyền mạnh mẽ cho hộ gia đình. Lần đầu tiên, hộ gia đình được thừa nhận chính thức như một đơn vị kinh tế tự chủ, với quyền sử dụng đất ổn định lâu dài và khả năng tham gia vào các giao dịch thị trường. Một luồng sinh khí mới, đầy năng động và kỳ vọng, ùa vào đại ngàn. Đất đai, từ chỗ là phương tiện sản xuất trong hệ thống tập thể, dần mang hình hài của một loại tài sản có giá trị kinh tế rõ ràng, có khả năng tích lũy vốn và chuyển nhượng.





Trong dòng chảy chuyển dịch ấy, áp lực sinh tồn và cơ hội từ thị trường đan xen, thúc đẩy các hộ gia đình mở rộng không gian canh tác. Khi các bản quy hoạch sử dụng đất chưa theo kịp tốc độ biến đổi thực tế, và ranh giới giữa đất rừng với đất sản xuất trên thực địa vẫn còn mờ nhạt, nhiều hoạt động khai phá đã diễn ra nhanh hơn khả năng điều chỉnh của hệ thống quản lý. Dần dần, một cấu trúc cảnh quan mới hình thành – phân mảnh hơn, đơn điệu hơn – và để lại những dấu ấn khó phai lên chất lượng đất, sự ổn định của nguồn nước và tính bền vững của sinh kế. Quá trình này còn dẫn đến sự phân hóa xã hội và những khoảng trống quản trị ngày càng rộng mở. Việc chuyển nhượng đất đai dưới áp lực kinh tế khiến không gian sống của những nhóm yếu thế dần bị thu hẹp. Khi quyền sử dụng đất ngày càng được cá nhân hóa, các chuẩn mực điều tiết dựa trên tinh thần cộng đồng và luật tục suy yếu, trong khi cơ chế quản lý mới của nhà nước ở cấp cơ sở chưa kịp hoàn thiện để thay thế một cách phù hợp.

Đối mặt với những bất cập ngày càng rõ của mô hình quản lý cũ, từ đầu những năm 2000, Nhà nước đã triển khai tiến trình sắp xếp, đổi mới các nông, lâm trường quốc doanh². Đây là một nỗ lực quan trọng nhằm tái cấu trúc khu vực kinh tế then chốt này, với mục tiêu thu hồi đất để giao lại cho địa phương và chuyển đổi các đơn vị sang mô hình công ty hoạt động hiệu quả hơn. Tuy nhiên, quá trình này trên thực tế đã vấp phải vô vàn thách thức. Việc xác định ranh giới, xử lý chồng lấn, giải quyết các trường hợp “sổ đỏ treo” hay những diện tích đã bị lấn chiếm từ lâu trở thành bài toán phức tạp và kéo dài. Sự thiếu vắng các cơ chế lồng ghép giữa thực tiễn sinh kế và tri thức địa phương khiến nhiều quyết định, dù đúng về mặt chủ trương, vẫn khó thực thi. Những khoảng trống thể chế phát sinh trong quá trình chuyển giao đất đai đã vô tình tạo điều kiện cho suy giảm rừng tiếp diễn, đồng thời làm sâu sắc thêm các mâu thuẫn giữa doanh nghiệp và cộng đồng tại chỗ.

Song song với những thay đổi về chính sách, một hiện tượng xã hội có sức ảnh hưởng to lớn là làn sóng di cư tự do ồ ạt đổ về Tây Nguyên từ đầu những năm 1990. Dân số toàn vùng tăng nhanh chóng, từ khoảng 3,45 triệu người năm 1990 lên hơn 6 triệu người vào đầu thập niên 2020 [2], đi kèm với sự thay đổi sâu sắc trong cơ cấu dân cư: tỷ trọng người dân tộc thiểu số bản địa giảm từ khoảng 45% xuống còn xấp xỉ 27%. Sự dịch chuyển nhân khẩu học này trùng khớp với giai đoạn mở rộng nhanh chóng các vùng chuyên canh, cho thấy mối liên hệ chặt chẽ giữa dòng người, sức hút của thị trường nông sản và những biến động trong sử dụng đất.

Trên thực tế, những người di cư thường lập nghiệp thông qua các mạng lưới thân tộc, dần hình thành nên những cụm dân cư xen kẽ trong các khu vực đất lâm nghiệp. Quyền sử dụng đất ở đây thường được xác lập một cách thực tế thông qua quá trình canh tác liên tục, ngày càng tách xa so với những đường nét trên bản đồ quy hoạch. Di cư tự do góp phần vào việc

² Nghị định số 12/CP, ngày 02/3/1993 của Chính phủ: Nghị định ban hành bản Quy định về sắp xếp lại tổ chức và đổi mới cơ chế quản lý các doanh nghiệp nông nghiệp Nhà nước; Quyết định 187/1999/QĐ-TTg, ngày 16/9/1999 của Thủ tướng Chính phủ Về đổi mới tổ chức và cơ chế quản lý lâm trường quốc doanh; Nghị định số 170/2004/NĐ-CP, ngày 22/9/2004 của Chính phủ, Nghị định về sắp xếp, đổi mới và phát triển nông trường quốc doanh; Nghị định số 200/2004/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 03/12/2004 quy định về việc sắp xếp, đổi mới và phát triển lâm trường quốc doanh; Nghị định số 118/2014/NĐ-CP, ngày 17/12/2014 của Chính phủ: Về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp; Nghị định số 04/2024/NĐ-CP, ngày 12/01/2024 của Chính phủ, Sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 118/2014/NĐ-CP ngày 17/12/2014 của Chính phủ về sắp xếp, đổi mới và phát triển, nâng cao hiệu quả hoạt động của công ty nông, lâm nghiệp.



mở rộng diện tích canh tác một cách tự phát, khiến rừng bị chia cắt, cảnh quan bị phân mảnh, và sinh kế trở nên bấp bênh hơn. Với các cộng đồng bản địa, tác động còn sâu sắc hơn: không gian sinh tồn truyền thống bị thu hẹp, khả năng tiếp cận rừng giảm dần, và mâu thuẫn với các nhóm di cư mới dễ dàng bùng phát nơi ranh giới đất đai không rõ ràng.

Di cư diễn ra với nhịp độ nhanh, thường vượt xa khả năng điều chỉnh của bộ máy quản lý, dẫn đến một nghịch lý tồn tại dai dẳng: nhiều khu vực trên bản đồ vẫn là “đất lâm nghiệp”, nhưng trên thực địa đã hình thành những cụm dân cư ổn định. Ước tính có khoảng 280.000 ha đất lâm nghiệp ở Tây Nguyên đang trong tình trạng bị lấn chiếm, chuyển đổi trái phép³. Khi thực tế sử dụng đất đã định hình và bám rễ, mọi giải pháp xử lý đều trở nên cực kỳ phức tạp, cân bằng giữa nguy cơ làm trầm trọng thêm mâu thuẫn xã hội và những rào cản pháp lý trong việc hợp thức hóa.

Nhìn một cách tổng thể, làn sóng di cư tự do không phải là một sự kiện đơn lẻ. Nó là hệ quả được tích tụ từ nhiều nguyên nhân có tính hệ thống: những tồn đọng trong sắp xếp nông-lâm trường, tình trạng pháp lý đất đai không rõ ràng, cùng một hệ thống quy hoạch thiếu linh hoạt. Trong bối cảnh đó, việc di cư và tự do khai phá nhiều khi được người dân coi như một lối thoát thiết thực để tạo dựng sinh kế. Chính những lựa chọn mang tính cá nhân và cục bộ này, khi được nhân lên với quy mô lớn, đã góp phần định hình những thách thức lâu dài.

Nhìn lại toàn bộ tiến trình, có thể thấy đây không phải là tập hợp của những thất bại quản lý đơn lẻ, mà là kết quả của một quá trình lịch sử phức tạp, nơi các lớp thể chế chồng lấn lên nhau. Một trong những nguyên nhân cốt lõi nằm ở chính công cụ định hướng phát triển then chốt: hệ thống quy hoạch. Trong lý thuyết quản trị, quy hoạch được xem là “ngôn ngữ” của phát triển. Tuy nhiên, tại Tây Nguyên, quy hoạch lại vận hành như một ma trận và có sự chòng chéo. Sự thiếu thống nhất giữa quy hoạch sử dụng đất nền tảng và các quy hoạch chuyên ngành như lâm nghiệp, nông nghiệp, năng lượng đã tạo ra những xung đột dai dẳng. Trên cùng một không gian, một khu rừng có thể đồng thời được xác định là rừng phòng hộ, địa điểm thủy điện, vùng thăm dò khoáng sản, và trên thực địa lại là vườn cà phê.



Ảnh 5: Một gia đình người dân tộc miền núi phía bắc di cư tự do ở xã Đăk R'la, huyện Đăk Mi.
Nguồn: Phạm Tuấn Anh

Hệ quả là sự xuất hiện của những “không gian quản trị mù”, nơi rừng tồn tại trên bản đồ nhưng đã biến mất ngoài thực địa. Dữ liệu quy hoạch tụt hậu khiến các quyết định chính sách đôi khi lệch pha, tạo kẽ hở cho khai thác tài nguyên thiếu bền vững, đồng thời gia tăng chi phí, rủi ro và sự bất định pháp lý cho người dân và doanh nghiệp.

Việc nhận diện đầy đủ những dấu vết thể chế phức tạp này là điều kiện cần thiết để bước sang phân tích các động lực tiếp theo – những lực đẩy từ kinh tế thị trường toàn cầu, đang trực tiếp và mạnh mẽ tái cấu trúc Tây Nguyên trong một guồng quay mới, khốc liệt hơn.

³ Tổng hợp từ các báo cáo của Ban Chỉ đạo Tây Nguyên, Tổng cục Lâm nghiệp (nay là Cục Lâm nghiệp – Bộ Nông nghiệp và Môi trường)



PHẦN III. ĐỘNG LỰC KINH TẾ THỊ TRƯỜNG

Màu xanh đa dạng, phức hợp của rừng tự nhiên dần được thay thế bằng những mảng xanh đồng nhất, đơn điệu của các vùng chuyên canh rộng lớn.

Phần II cho thấy cách không gian đất đai và quản trị ở Tây Nguyên được sắp xếp lại, thì phần này đi sâu vào đời sống sinh kế cụ thể – nơi sức mạnh của thị trường và những con số giá cả dần trở thành nhân tố chi phối chính trong các quyết định của người dân.

Những thay đổi này hiện lên rõ nét trên bản đồ sử dụng đất của Tây Nguyên qua các thập kỷ. Từ đầu những năm 1990 đến khoảng năm 2020, diện tích rừng tự nhiên suy giảm một cách đáng kể [3], trong khi diện tích cây công nghiệp lâu năm như cà phê, cao su, hồ tiêu lại tăng nhanh theo chiều ngược lại [4]. Màu xanh đa dạng, phức hợp của rừng tự nhiên dần được thay thế bằng những mảng xanh đồng nhất, đơn điệu của các vùng chuyên canh rộng lớn. Chính trên nền cảnh quan đã thay đổi ấy, nhiều lựa chọn sinh kế mới được hình thành, và cùng với đó là những loại rủi ro mới mà người dân buộc phải học cách đối mặt.

Trong bối cảnh thị trường mở rộng và hội nhập, những “cơn sốt” về giá các loại cây công nghiệp nhanh chóng lan tỏa khắp Tây Nguyên. Từ những hệ sinh kế đa dạng, dựa vào nhiều nguồn thu khác nhau theo mùa và theo không gian, nhiều cộng đồng dần tập trung nguồn lực vào một vài loại cây được kỳ vọng mang lại thu nhập cao trong một giai đoạn nhất định. Khi giá cả tăng lên, diện tích trồng mới được mở rộng với tốc độ chóng mặt, được tiếp sức bởi nguồn vốn vay dễ tiếp cận, hệ thống thu mua phát triển và những kinh nghiệm truyền miệng giữa các hộ làm nông. Sự thay đổi này hiện rõ trên cảnh quan. Những khoảng không gian từng là sự đan xen giữa rừng, rẫy và các loại cây bản địa dần nhường chỗ cho các vùng trồng tập trung, thuần nhất, với cùng một giống cây, cùng một phương thức canh tác. Đất đai khi ấy đòi hỏi nhiều nước tưới hơn, nhiều phân bón hóa học hơn; các mảnh rẫy trở nên phụ thuộc ngày càng lớn vào hệ thống tưới tiêu và các loại hóa chất đầu vào. Cảnh quan vì thế mất dần sự linh hoạt vốn có, trở nên nhạy cảm và dễ tổn thương hơn trước những biến động bất thường của thời tiết và sự lên xuống thất thường của giá cả.



Ảnh 6: Canh tác nông nghiệp trên đất có nguồn gốc đất rừng ở địa bàn xã Đăk R'la, huyện Đăk Mil. Nguồn: Phạm Tuấn Anh



Điều đáng nói là sự chuyển hướng mang tính tập thể này thường không xuất phát từ một quyết định mang tính chỉ đạo duy nhất, mà nó hình thành dần dần qua vô số những lựa chọn nhỏ của từng hộ gia đình, và mỗi lựa chọn ấy đều có lý do riêng của nó trong bối cảnh kinh tế – xã hội cụ thể tại thời điểm đưa ra. Nhưng khi thị trường lên xuống thất thường, các đợt chặt bỏ – trồng mới nối tiếp nhau đã để lại những khoảng trống sinh thái khó có thể bù đắp kịp thời. Đất và nước chưa kịp hồi phục thì một vòng canh tác mới, căng thẳng hơn lại bắt đầu, khiến sinh kế của người dân ngày càng phụ thuộc vào những biến động nằm ngoài tầm kiểm soát và dự đoán của chính họ.



Ảnh 7: Hạt cà phê chín. Nguồn: Freepik

Cùng với việc mở rộng quy mô sản xuất, nông sản Tây Nguyên ngày càng đi xa hơn khỏi không gian làng xã quen thuộc. Những hạt cà phê, hồ tiêu, những trái sầu riêng được thu hoạch ở Đắk Nông, Đắk Lắk, Gia Lai hay Lâm Đồng không chỉ bán cho thương lái trong vùng, mà còn được kết nối vào những chuỗi giá trị ngành hàng phức tạp, hướng tới các thị trường tiêu thụ quốc tế. Giá cả vì thế không còn được định hình chủ yếu bởi nhu cầu và chi phí tại chỗ, mà biến động theo những bảng giá toàn cầu mà phần lớn người trồng trọt hiếm khi nhìn thấy tận mắt hoặc thực sự hiểu rõ cơ chế vận hành của chúng. Với diện tích canh tác nhỏ, hình thức sản xuất manh mún và khả năng liên kết yếu, phần lớn các nông hộ đứng ở một vị trí rất mong manh trong chuỗi mua bán phức tạp này. Họ thường bán sản phẩm thô qua nhiều tầng trung gian, ít có tiếng nói hay khả năng thương lượng trong việc định giá, và gần như không có công cụ tài chính hay pháp lý nào để tự bảo vệ mình khi thị trường bất ngờ đảo chiều. Khi giá xuống, người chịu thiệt đầu tiên và nhiều nhất thường vẫn là những người nông dân trực tiếp làm ra sản phẩm, những người đã bỏ ra biết bao công sức, mồ hôi, nước mắt và vốn liếng.

Điều này khiến sinh kế của nhiều gia đình ngày càng phụ thuộc vào những biến động nằm ngoài khả năng xoay sở và dự phòng của họ. Dù làm lụng chăm chỉ và đầu tư ngày một nhiều hơn vào đất đai, không ít hộ vẫn có cảm giác mình luôn đi sau thị trường một bước, luôn trong tư thế loay hoay ứng phó với những thay đổi bất ngờ mà họ không kịp trở tay hay chuẩn bị.



Tín dụng trở thành một phần quen thuộc, thậm chí không thể thiếu trong đời sống kinh tế của các hộ gia đình – vừa là chỗ dựa, là đòn bẩy, nhưng đồng thời cũng là một gánh nặng tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Để có thể duy trì hoặc mở rộng quy mô sản xuất, đáp ứng yêu cầu của thị trường, người nông dân Tây Nguyên hầu như không thể tránh khỏi việc vay vốn. Tiền mua giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc nhỏ... tất cả đều cần một khoản tiền ứng trước, trong khi thu nhập từ bán sản phẩm lại chỉ đến sau một mùa vụ, thậm chí là sau vài năm đối với cây lâu năm. Từ đó, tín dụng trở thành một phần quen thuộc, thậm chí không thể thiếu trong đời sống kinh tế của các hộ gia đình – vừa là chỗ dựa, là đòn bẩy, nhưng đồng thời cũng là một gánh nặng tiềm ẩn nhiều rủi ro.

Áp lực trả nợ từ các khoản vay này đã tạo ra một động lực trái chiều. Khi gặp rủi ro (giá hạ, hạn hán), để duy trì dòng tiền trả nợ, nhiều hộ buộc phải tăng cường thâm canh, khai thác đất kiệt quệ hơn, hoặc mở rộng diện tích sang các khoảnh rừng lân cận. Như vậy, chính vòng xoáy tín dụng – vốn là công cụ để phát triển – lại trở thành một nhân tố gián tiếp thúc đẩy suy thoái đất và mất rừng, làm cho sinh kế càng thêm bấp bênh.

Ở nhiều nơi, mảnh rẫy về danh nghĩa vẫn là của người đứng tên, nhưng cảm giác làm chủ thực sự đã phai nhạt đi rất nhiều. Mùa vụ được quyết định không chỉ bởi thời tiết hay đặc tính của đất đai, mà còn bởi ngày trả lãi ngân hàng đang đến gần. Khi ấy, người nông dân không hẳn chỉ đang làm rẫy cho chính mình và gia đình nữa, mà đang làm rẫy để kíp trả nợ cho một vòng vay mượn chưa biết bao giờ mới thực sự dừng lại.

Cùng với sự mở rộng và chi phối ngày càng sâu của kinh tế thị trường, cách con người nhìn nhận và đánh giá về rừng ở Tây Nguyên cũng dần thay đổi một cách căn bản. Trong nhiều quyết định làm ăn, tính toán kinh tế, rừng không còn được đặt trong mối quan hệ gắn bó lâu dài, tổng hòa với đất, nước và các hình thức sinh kế khác, mà thường bị đem ra so sánh trực tiếp, đơn giản với những gì có thể thu được nhanh chóng hơn từ các loại cây trồng thương mại. Một héc-ta rừng tự nhiên, trong nhiều phép tính rất đời thường và thiết thực, thường bị đặt cạnh lợi nhuận ước tính của một héc-ta cà phê hay hồ tiêu trong vài vụ mùa. Sự so sánh ấy không cần đến những khái niệm kinh tế học phức tạp: nó diễn ra ngay trong những câu hỏi rất thực tế như “giữ mảnh rừng này thì được gì, còn chặt đi để trồng cây khác thì thu được bao nhiêu, trong bao lâu?”



Ảnh 8: Phá rừng tự nhiên ở xã Truong Xuan, tỉnh Lam Dong. Nguồn: Chi cục Kiểm lâm Lâm Đồng



Khi những lợi ích kinh tế trước mắt từ việc chuyển đổi đất rừng hiện ra rõ ràng qua những ngôi nhà khang trang hơn, chiếc xe máy mới hay những khoản thu nhập tiền mặt, thì những giá trị âm thầm, lâu dài của rừng – như khả năng giữ nước cho các con suối, giữ đất cho những mảnh rẫy phía dưới, điều hòa vi khí hậu – lại trở nên khó nhìn thấy, khó định lượng trong đời sống kinh tế hằng ngày. Những lợi ích vô hình ấy chỉ bộc lộ đầy đủ và rõ ràng khi rừng đã thực sự bị mất đi: con suối trở nên cạn kiệt, đất canh tác trở nên chai cứng, bạc màu, và mùa màng trở nên bấp bênh hơn trước. Trong một nhịp sống ngày càng gấp gáp, với những áp lực kinh tế trước mắt, lựa chọn vì thế thường nghiêng về phía cái lợi có thể thấy ngay. Còn cái giá thực sự của việc mất rừng thì thường đến một cách chậm rãi hơn, nhưng khi nó thể hiện ra, nó thường đi kèm với những cuộc khủng hoảng về sinh kế và những vòng xoáy khó khăn không dễ gỡ.

Khi rừng bị đặt dưới sức ép khốc liệt của các tính toán thị trường, trong lúc hệ thống quản trị chưa kịp được tái cấu trúc và tăng cường năng lực một cách tương xứng, thì trạng thái “quá tải” dường như đã vượt khỏi phạm vi của một sự cố nhất thời, để trở thành một đặc điểm mang tính cấu trúc của hệ thống – một bài toán nan giải khó có thể khắc phục trong ngắn hạn.

Sự quá tải của hệ thống quản trị trước những áp lực từ thị trường không chỉ thể hiện ở những tranh luận về chính sách, mà bộc lộ rõ nét qua thực tiễn thực thi pháp luật trong thực tiễn. Một cách nhìn trực diện vào tình trạng này là qua các số liệu về vi phạm pháp luật lâm nghiệp – không phải để quy kết trách nhiệm cho một chủ thể cụ thể, mà để nhận diện mức độ quá tải của bộ máy quản lý trước những áp lực tích tụ từ nhiều phía. Trong giai đoạn 2016-2020, toàn vùng Tây Nguyên ghi nhận hơn 15.000 vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp. Tuy nhiên, tỷ lệ xử lý hình sự và khả năng thu hồi thực tế diện tích rừng bị lấn chiếm lại rất hạn chế.

Sự quá tải này càng trở nên rõ rệt khi đối chiếu với năng lực thực tế của lực lượng bảo vệ rừng. Tại nhiều đơn vị, một nhân viên thường phải đảm nhận việc quản lý, bảo vệ một diện tích rừng rất lớn, lên đến hàng trăm, thậm chí hàng nghìn hecta, trong điều kiện địa hình hiểm trở và dưới áp lực ngày càng gia tăng từ tình trạng di cư tự do cùng những khó khăn sinh kế của người dân xung quanh. Trong bối cảnh đó, việc kỳ vọng hệ thống quản trị có thể vận hành trơn tru và hiệu quả như trên các văn bản quy định là điều khó khả thi. Những con số không chỉ đơn thuần phản ánh mức độ vi phạm, mà quan trọng hơn, chúng phơi bày một sự lệch pha ngày càng lớn: một bên là yêu cầu quản lý, bảo vệ rừng ngày càng cao và cấp thiết, còn bên kia là năng lực thực thi có hạn trên thực địa. Khi rừng bị đặt dưới sức ép khốc liệt của các tính toán thị trường, trong lúc hệ thống quản trị chưa kịp được tái cấu trúc và tăng cường năng lực một cách tương xứng, thì trạng thái “quá tải”

dường như đã vượt khỏi phạm vi của một sự cố nhất thời, để trở thành một đặc điểm mang tính cấu trúc của hệ thống – một bài toán nan giải khó có thể khắc phục trong ngắn hạn.



PHẦN IV. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ GIỚI HẠN SINH THÁI

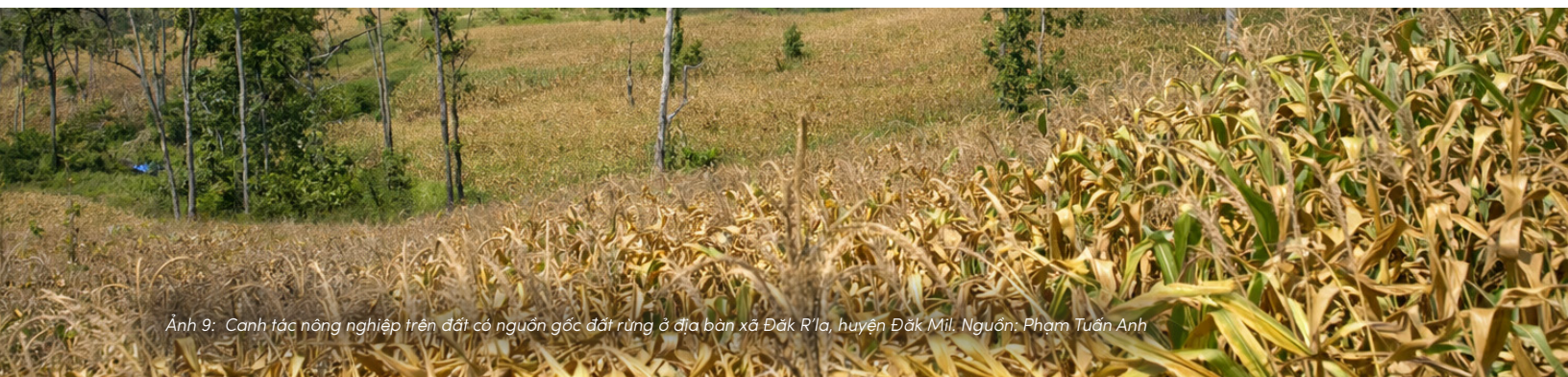
Biến đổi khí hậu không tạo ra những vấn đề hoàn toàn mới, nhưng nó làm trầm trọng hóa những khó khăn, điểm yếu vốn đã tồn tại: sinh kế phụ thuộc nhiều vào nước tưới, đất canh tác đã bị khai thác quá mức, và quan trọng nhất, rừng không còn đủ độ dày để giữ ẩm và điều tiết dòng chảy một cách hiệu quả.

Nếu phần trên cho thấy thị trường đã chi phối sinh kế và cách sử dụng đất ở Tây Nguyên ra sao, thì phần này đặt những chuyển động ấy vào một bối cảnh khắc nghiệt và thách thức hơn: bối cảnh của biến đổi khí hậu. Khí hậu thay đổi không xuất hiện như một sự kiện bất ngờ, đơn lẻ, mà như một chuỗi những thử thách nối tiếp nhau, khiến cho nhiều lựa chọn phát triển trong quá khứ dần bộc lộ mặt trái và những giới hạn của chúng.

Trong ký ức của nhiều người dân sống lâu năm ở Tây Nguyên, hạn hán hay những trận mưa lớn kéo dài từng được xem là những hiện tượng theo mùa, có tính chu kỳ. Có năm khô hạn hơn, có năm mưa nhiều hơn, nhưng rồi mọi thứ cũng dần quay trở lại với nhịp điệu quen thuộc. Chính vì thế, những biến động về thời tiết thường được ứng phó như những sự cố tạm thời, có thể vượt qua bằng một số biện pháp xoay xở trước mắt. Tuy nhiên, trong những năm gần đây, cảm giác “mọi thứ vẫn như trước đây” ấy dần biến mất. Những đợt hạn hán kéo dài hơn, gay gắt hơn; những trận mưa lớn đến dồn dập và khó dự đoán hơn; và hệ quả của chúng không còn dừng lại ở phạm vi một vụ mùa. Từ thực tế, có thể thấy biến đổi khí hậu

không tạo ra những vấn đề hoàn toàn mới, nhưng nó làm trầm trọng hóa những khó khăn, điểm yếu vốn đã tồn tại: sinh kế phụ thuộc nhiều vào nước tưới, đất canh tác đã bị khai thác quá mức, và quan trọng nhất, rừng không còn đủ độ dày để giữ ẩm và điều tiết dòng chảy một cách hiệu quả.

Tây Nguyên từng được nhắc đến như một vùng “giữ nước” quan trọng cho nhiều hệ thống sông lớn ở miền Trung và Đông Nam Bộ. Rừng và lớp đất bazan dày đóng vai trò như một tầng chứa nước ngầm khổng lồ, một chiếc bể chứa tự nhiên giúp điều hòa dòng chảy giữa mùa mưa và mùa khô. Nhưng khi diện tích rừng bị suy giảm, độ che phủ thưa dần, và chế độ mưa trở nên thất thường, khả năng điều tiết ấy suy giảm một cách đáng kể. Những mùa khô gần đây để lại một âm thanh quen thuộc, thậm chí ám ảnh, ở nhiều vùng chuyên canh: đó là tiếng máy khoan giếng chạy rền vang. Khi các con suối cạn trơ đáy, ao hồ khô kiệt, người dân buộc phải tìm đến nguồn nước dưới lòng đất. Ban đầu chỉ là vài giếng khoan, rồi dần dần cả một vùng rộng lớn cùng đua nhau khoan sâu hơn. Nước vẫn có thể lên, nhưng mực nước ngầm cứ thế hạ thấp dần qua từng năm. Sự cạn kiệt này diễn ra một cách âm thầm, khó nhận ra ngay lập tức, cho đến một ngày những giếng cũ không còn cho nước và chi phí để khoan những giếng mới, sâu hơn vượt quá khả năng tài chính của nhiều hộ gia đình.



Ảnh 9: Canh tác nông nghiệp trên đất có nguồn gốc đất rừng ở địa bàn xã Đắk R'la, huyện Đắk Mil. Nguồn: Phạm Tuấn Anh



Đất đai và cây trồng cũng bắt đầu cho thấy dấu hiệu “đuối sức” trước sự khắc nghiệt của thời tiết mới. Những loại cây trồng chủ lực từng giúp nhiều gia đình đổi đời, như cà phê hay hồ tiêu, vốn là những cây rất “kén” về điều kiện nước và khí hậu. Khi mưa nắng trở nên thất thường, năng suất và chất lượng nông sản trở nên bấp bênh hơn bao giờ hết. Để giữ cho cây sống sót qua những mùa khô kéo dài, nhiều hộ buộc phải tăng cường tưới nước, bón phân, đầu tư gia cố hệ thống hạ tầng thủy lợi. Những biện pháp này có thể giúp họ vượt qua được một hai vụ mùa, nhưng đồng thời cũng khiến đất đai nhanh chóng bạc màu hơn. Lớp đất mặt mất dần khả năng giữ ẩm tự nhiên, cây trồng ngày càng phụ thuộc vào các yếu tố đầu vào từ bên ngoài. Những gì trước kia rừng và hệ sinh thái tự cân bằng, nay người nông dân phải trả bằng nhiều tiền bạc và công sức hơn.

Sinh kế của người dân vì thế trở nên dễ tổn thương hơn trước mỗi cú sốc về khí hậu. Khi thời tiết bất lợi dẫn đến thu nhập giảm sút, nó kéo theo một chuỗi hệ lụy về kinh tế. Nợ cũ từ vụ trước chưa kịp trả xong, nguồn vốn cho vụ sản xuất tiếp theo đã thiếu hụt, nhiều gia đình buộc phải tính đến những bước đi ngắn hạn, đôi khi là liều lĩnh, miễn sao có thể vượt qua được khó khăn trước mắt. Trong hoàn cảnh đó, không ít người tìm đến những khoảnh đất còn ẩm ướt hơn, màu mỡ hơn – mà thường đó chính là những diện tích rừng thứ sinh, rừng nghèo kiệt còn sót lại. Việc mở rộng rẫy ban đầu có thể chỉ để bù đắp một phần thiệt hại của vụ mùa thất bát, nhưng dần dần nó tạo thành một vòng lặp quen thuộc và nguy hiểm: rừng tiếp tục bị suy giảm, khả năng giữ nước của đất càng kém đi, và mùa khô năm sau lại càng trở nên khắc nghiệt hơn. Những vòng xoáy này thường đè nặng lên những hộ gia đình ít vốn, ít lựa chọn sinh kế thay thế, khiến khoảng cách về mức sống và khả năng phục hồi giữa các nhóm dân cư ngày càng gia tăng.

Biến đổi khí hậu cũng đặt ra những thách thức lớn cho cách thức quản lý tài nguyên vốn được thiết kế và vận hành trong điều kiện khí hậu ổn định hơn trước đây. Nhiều quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch ngành và cơ chế điều hành được xây dựng dựa trên những giả định, số liệu về khí hậu trong quá khứ, nên khó có thể theo kịp và ứng phó hiệu quả với thực tế đang biến đổi nhanh chóng. Ở nhiều nơi, mỗi ngành, mỗi cơ quan vẫn chủ yếu tập trung xử lý phần việc của mình một cách riêng rẽ: ngành nông nghiệp lo về kế hoạch sản xuất, ngành lâm nghiệp tập trung vào chỉ tiêu bảo vệ rừng, ngành thủy lợi chú trọng xây dựng các công trình. Nhưng hạn hán, lũ lụt hay tình trạng thiếu nước lại là những vấn đề xuyên ngành, không chịu sự phân chia ranh giới hành chính hay chức năng quản lý. Trong khi đó, những kinh nghiệm ứng phó linh hoạt, gắn với điều kiện cụ thể của từng địa phương đã được tích lũy qua nhiều thế hệ trong cộng đồng bản địa lại chưa thực sự được coi trọng và lồng ghép một cách hệ thống vào các quyết định chính sách, khiến cho nhiều giải pháp dù được thiết kế bài bản vẫn thiếu tính khả thi và “sức sống” khi được triển khai trên thực địa.

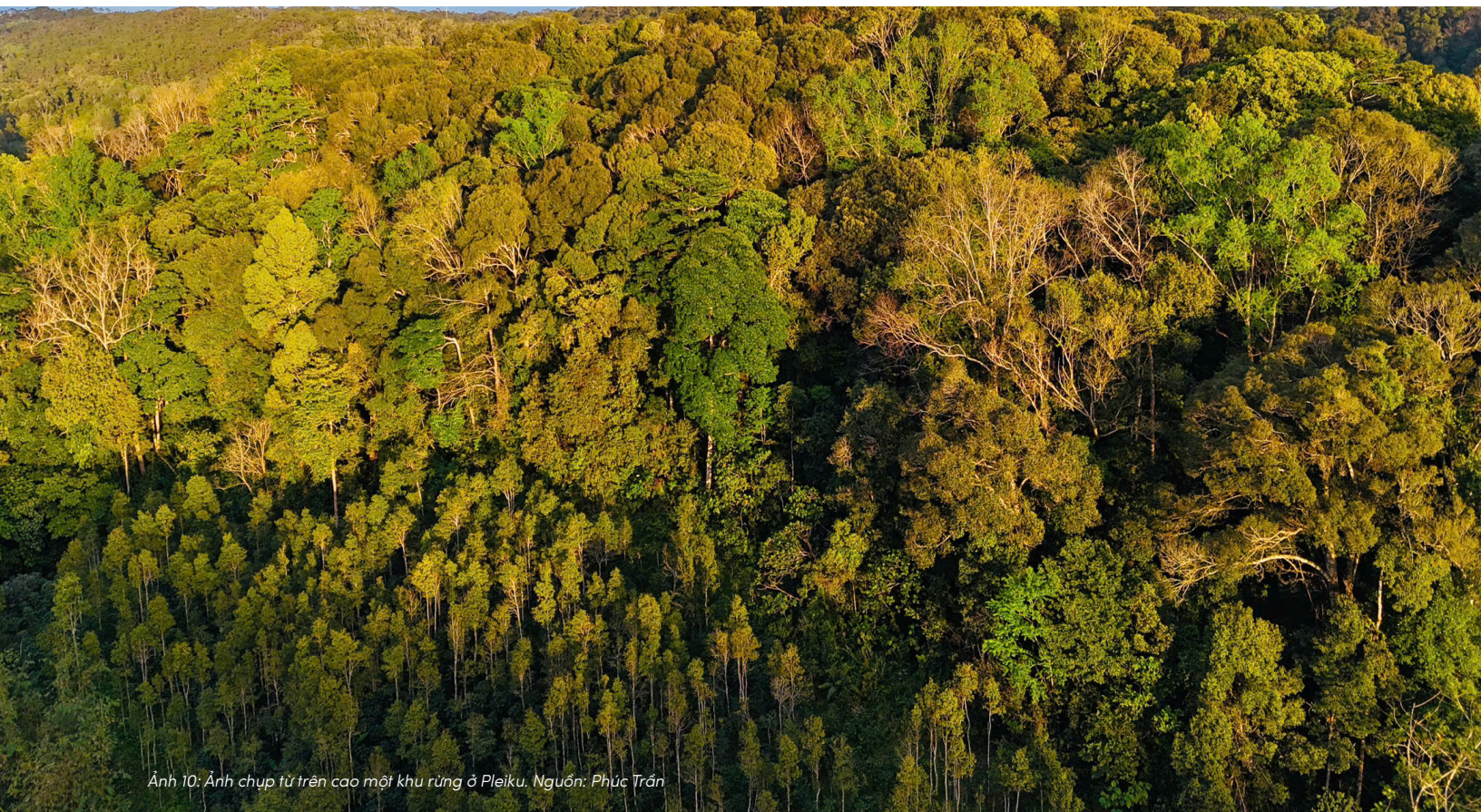
Khi đất đai bắt đầu cho thấy sự mệt mỏi, nguồn nước trở nên khó kiếm hơn và sinh kế dễ dàng chao đảo trước mỗi biến động, nhiều người dân và cả những nhà quản lý bắt đầu nhận ra rằng các biện pháp đối phó từng vụ, mang tính thời vụ không còn đủ để đảm bảo sự ổn định lâu dài. Câu hỏi dần chuyển từ *“làm sao để gỡ khó cho vụ mùa này”* sang một câu hỏi lớn hơn, căn cơ hơn: *“liệu đất, nước và cả con người ở đây còn có thể chịu đựng và thích ứng được bao lâu với những biến đổi như hiện nay?”*



Chỉ khi đặt những biến đổi của khí hậu trong mối tương quan với sự thay đổi của cảnh quan và sinh kế, chúng ta mới có thể bắt đầu tìm kiếm những con đường thích ứng thực sự hiệu quả, bắt nguồn từ thực tiễn sống động chứ không chỉ từ những ý tưởng được vẽ ra trên giấy tờ.

Từ nhận thức đó, nhu cầu phải sắp xếp lại cách làm ăn, cách sử dụng đất một cách căn cơ trở nên rõ ràng và cấp thiết hơn. Việc phục hồi những mảng rừng có chức năng giữ nước quan trọng, mở rộng và đa dạng hóa các hình thức sinh kế, và tạo chỗ đứng cho tri thức, kinh nghiệm địa phương tham gia vào quá trình ra quyết định không còn được xem là những việc “làm thêm” hay “xa xỉ”, mà dần trở thành những yếu tố then chốt cho sự tồn tại bền vững. Trong cách nhìn nhận mới này, biến đổi khí hậu không chỉ đơn thuần là một mối đe dọa hay khó khăn, mà nó còn buộc con người phải nhìn lại một cách nghiêm túc và toàn diện hơn về mối quan hệ giữa mình với đại ngàn – mối quan hệ vốn đã bị xáo trộn trong nhiều thập kỷ phát triển vừa qua.

Biến đổi khí hậu ở Tây Nguyên, do vậy, không chỉ thể hiện qua những đợt nắng nóng gay gắt hay những trận mưa dồn dập bất thường. Nó đóng vai trò như một tấm gương phản chiếu, làm lộ ra những giới hạn và điểm yếu trong mô hình phát triển đã được định hình từ trước. Những bất ổn về nguồn nước, sự suy thoái của đất đai và tính mong manh của sinh kế ngày hôm nay có mối liên hệ chặt chẽ với những lựa chọn về kinh tế, xã hội và quản trị trong quá khứ. Chỉ khi đặt những biến đổi của khí hậu trong mối tương quan với sự thay đổi của cảnh quan và sinh kế, chúng ta mới có thể bắt đầu tìm kiếm những con đường thích ứng thực sự hiệu quả, bắt nguồn từ thực tiễn sống động chứ không chỉ từ những ý tưởng được vẽ ra trên giấy tờ.

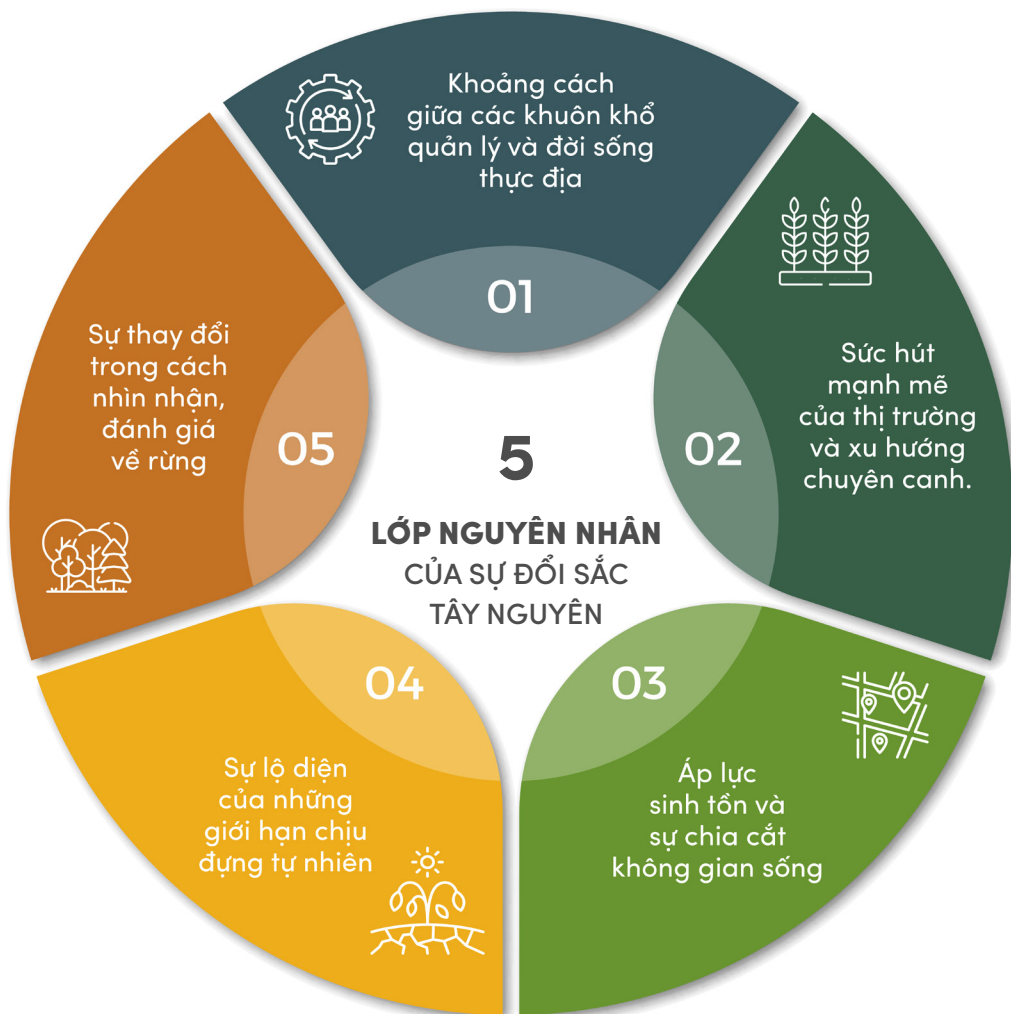




PHẦN V. CÁC LỚP NGUYÊN NHÂN CỦA SỰ ĐỔI SẮC TÂY NGUYÊN

Nhìn lại tổng thể, những gì đã và đang diễn ra ở Tây Nguyên trong hơn ba thập kỷ qua không phải là kết quả của một nguyên nhân đơn lẻ hay một biến cố riêng biệt. Đó là một chuỗi những thay đổi nối tiếp nhau, lớp nguyên nhân sau chùng lên lớp nguyên nhân trước, diễn ra đủ chậm để khó có thể nhận ra ngay trong từng thời điểm, nhưng lại đủ dài và đủ sâu để làm thay đổi một cách căn bản cách thức đất đai, rừng núi và con người gắn bó, tương tác với nhau.

Việc dừng lại để nhận diện các lớp nguyên nhân này không phải để phân loại một cách máy móc, mà để có một cái nhìn hệ thống hơn về những động lực đã cùng lúc định hình diện mạo của Tây Nguyên ngày hôm nay. Khi đặt chúng cạnh nhau, nhiều mối liên hệ vốn có và rời rạc trong từng phần phân tích riêng lẻ sẽ hiện ra rõ ràng và logic hơn.





Lớp nguyên nhân thứ nhất nằm ở khoảng cách giữa các khuôn khổ quản lý và đời sống thực địa

Trong một thời gian dài, các chính sách về đất đai, lâm nghiệp và quy hoạch không gian được xây dựng với những mục tiêu mang tính thống nhất, tập trung và kiểm soát từ trung ương. Tuy nhiên, khi những khuôn khổ ấy được áp đặt lên Tây Nguyên – một không gian sống đã được tổ chức từ lâu đời theo những luật tục, ký ức cộng đồng và những mối quan hệ gắn bó hữu cơ với rừng – chúng thường bộc lộ nhiều điểm không tương thích và những “độ trễ” đáng kể. Khoảng cách này không bùng nổ thành những cuộc khủng hoảng cấp tính ngay lập tức. Nó âm thầm lắng đọng trong những bản quy hoạch chòng chẹo lên nhau, trong những ranh giới hành chính không trùng khớp với không gian canh tác thực tế, và trong những quyết định giao đất, giao rừng ít khi tính đến đầy đủ logic sinh kế và văn hóa của cộng đồng tại chỗ. Theo thời gian, sự chênh lệch giữa “rừng trên giấy tờ” và “rẫy nương ngoài thực địa” dần trở thành một đặc điểm quen thuộc, kéo theo cảm giác rằng công tác quản lý luôn ở trong thế chạy theo, giải quyết những vấn đề đã phát sinh, thay vì chủ động định hướng và dẫn dắt.

Lớp nguyên nhân thứ hai là sức hút mạnh mẽ của thị trường và xu hướng chuyên canh

Song song với những độ vênh trong quản lý, là sức kéo không thể cưỡng lại của thị trường nông sản. Cà phê, cao su, hồ tiêu... đã mở ra những cơ hội thu nhập rõ ràng, hấp dẫn cho nhiều gia đình, đặc biệt là trong những giai đoạn giá cả lên cao. Những quyết định mở rộng diện tích, tăng cường đầu tư ban đầu đều xuất phát từ những nhu cầu cải thiện đời sống rất chính đáng và thiết thực. Tuy nhiên, khi lợi nhuận trước mắt dần trở thành thước đo chính, thậm chí duy nhất cho sự thành công, thì cảnh quan đa dạng, phức tạp bị thay thế bằng những vùng canh tác đơn điệu, thuần nhất. Sinh kế của người dân vì thế trở nên phụ thuộc ngày càng nhiều vào nguồn nước, phân bón hóa học và các khoản tín dụng, đồng thời bị gắn chặt một cách mong manh với những biến động giá cả ở những thị trường xa xôi, ngoài tầm hiểu biết và kiểm soát của họ. Khả năng tự chủ, xoay sở và chống chịu rủi ro của các nông hộ trước những cú sốc về sinh thái và thị trường theo đó cũng bị suy giảm nghiêm trọng.

Lớp nguyên nhân thứ ba là áp lực sinh tồn và sự chia cắt không gian sống

Trên thực tế, áp lực trước mắt về mưu sinh, về việc kiếm sống cho gia đình là điều dễ nhìn thấy và dễ hiểu nhất. Dân số tăng nhanh do cả tăng tự nhiên và di cư ồ ạt, đất đai canh tác trở nên ngày càng khan hiếm, trong khi các hình thức sinh kế lại có xu hướng đơn điệu hóa, đã đẩy nhiều cộng đồng vào thế phải tìm mọi cách có thể để mở rộng diện tích sản xuất. Rừng vì thế bị cắt xẻ thành những mảnh nhỏ, những khu dân cư mới len sâu vào các khu vực đất lâm nghiệp, và các dự án kinh tế quy mô lớn chòng lỉnh lên những không gian sinh tồn truyền thống vốn đã tồn tại từ lâu. Khi không gian sống bị chia nhỏ, phân tán, thì các mối liên kết xã hội, các cơ chế hỗ trợ và giám sát lẫn nhau trong cộng đồng cũng dần lỏng lẻo đi. Những cơ chế tự điều chỉnh, tự giám sát từng giúp hạn chế việc khai thác tài nguyên quá mức mất dần tác dụng, khiến cho ngay trong nội bộ cộng đồng, việc bảo vệ rừng, giữ gìn đất đai cũng trở nên khó khăn hơn.



Lớp nguyên nhân thứ tư là sự lộ diện của những giới hạn chịu đựng tự nhiên

Trong một thời gian khá dài, hệ sinh thái phong phú và dẻo dai của Tây Nguyên vẫn có đủ sức để hấp thụ và dung hòa nhiều sức ép từ hoạt động của con người. Tuy nhiên, sự kết hợp của nhiều yếu tố như mất rừng trên diện rộng, canh tác thâm canh kéo dài và việc khai thác nước ngầm quá mức đã đẩy tài nguyên đất và nước đến gần, thậm chí vượt qua, ngưỡng giới hạn chịu đựng của chúng. Những năm gần đây, hạn hán nghiêm trọng, những hiện tượng mưa cực đoan hay tình trạng suy giảm mạch nước ngầm không còn là những sự kiện hiếm gặp. Chúng tác động trực tiếp và mạnh mẽ đến sinh kế, nguồn nước sinh hoạt và cảm giác an toàn, ổn định của người dân. Ở nhiều nơi, thiên nhiên không còn có thể “bao bọc”, “chống đỡ” cho những sai lầm của con người như trước nữa.

Lớp nguyên nhân thứ năm, và có lẽ là sâu sắc nhất, là sự thay đổi trong cách nhìn nhận, đánh giá về rừng

Từ chỗ là một không gian sống gắn bó máu thịt với sinh kế, văn hóa và tâm linh, rừng dần được đặt vào những phép tính kinh tế ngắn hạn, thuần túy. Những giá trị khó nhìn thấy ngay, khó định lượng bằng tiền như khả năng giữ nước, bảo vệ đất, duy trì đa dạng sinh học hay ổn định sinh kế lâu dài thường bị xếp sau những lợi ích kinh tế trước mắt, có thể “cầm nắm” được. Sự thay đổi trong thang giá trị này không diễn ra ồn ào, qua những tuyên bố lớn. Nó thấm dần vào từng lựa chọn nhỏ trong cuộc sống hằng ngày, từ quyết định chặt một cây rừng để lấy đất trồng cà phê, đến việc ưu tiên đầu tư vào phân bón thay vì vào việc bảo vệ một mảnh rừng đầu nguồn. Theo thời gian, vô số những lựa chọn tương tự như độc lập ấy cùng hướng về một phía, nơi cái “được” trước mắt dễ nhìn thấy hơn nhiều so với cái “mất” tiềm ẩn, sẽ đến trong tương lai.

Nhìn lại một cách tổng thể, năm lớp nguyên nhân trên không hề tách rời hay độc lập với nhau. Chúng cùng tồn tại, đan xen, tương tác và thúc đẩy lẫn nhau, cùng đẩy cảnh quan, sinh kế và toàn bộ hệ thống quản lý của Tây Nguyên vào một trạng thái mong manh, bấp bênh kéo dài. Việc dừng lại để nhận diện chúng tại đây là để chuẩn bị cho bước suy ngẫm tiếp theo: khi những nguyên nhân bên trong đã dần được làm rõ, câu hỏi then chốt đặt ra không còn chỉ là “*chuyện đã xảy ra như vậy là vì sao?*”, mà quan trọng hơn là “*Tây Nguyên sẽ phải đi tiếp bằng cách nào, trong một bối cảnh mới đang thay đổi còn nhanh hơn và khó lường hơn trước đây?*”.



Ảnh 11: Hộ nông dân trồng cà phê ở Tây Nguyên. Nguồn: Báo Nhân dân



PHẦN VI. BỐI CẢNH MỚI: TIÊU CHUẨN TOÀN CẦU VÀ KINH TẾ XANH

Khi những vấn đề nội tại đã tích tụ đủ sâu, Tây Nguyên bước vào một giai đoạn phát triển mới. Những biến động về đất, nước và sinh kế giờ đây không chỉ là câu chuyện nội bộ, mà đang va chạm trực diện với những yêu cầu ngày càng cụ thể từ thị trường toàn cầu – những chuẩn mực có tác động tức thời đến cách người dân sản xuất, buôn bán và quản lý đất đai.

Những đòi hỏi về môi trường và xã hội không còn là khái niệm tự nguyện hay xa vời, mà đã trở thành điều kiện bắt buộc, gắn liền với từng lô hàng xuất khẩu, từng thửa rẫy canh tác. Đây không đơn thuần là chuyện thêm thủ tục giấy tờ, mà thực chất là một sự thay đổi mang tính hệ thống trong cách thức định giá và trao đổi giá trị của đất đai, rừng và nông sản.

Khi “lý lịch” thửa rẫy trở thành điều kiện tiên quyết

Trong vài năm gần đây, các yêu cầu về tính bền vững và trách nhiệm giải trình đã chính thức đi vào chính sách thương mại toàn cầu, trở thành những rào cản kỹ thuật mới. Điển hình là Quy định chống phá rừng của Liên minh châu Âu (EUDR), theo đó, doanh nghiệp xuất khẩu phải chứng minh sản phẩm của mình không liên quan đến nạn phá rừng hoặc suy thoái rừng sau một mốc thời gian quy định. Điều này đặt ra một yêu cầu chưa từng có: mỗi lô hàng nông sản cần được truy xuất nguồn gốc đến tận thửa đất canh tác, với một “lý lịch” minh bạch về lịch sử sử dụng đất.

Sự thay đổi này tạo nên một làn sóng áp lực dội ngược trong toàn bộ chuỗi cung ứng. Gánh nặng hành chính và kỹ thuật (như xác định tọa độ chính xác, lập hồ sơ theo dõi, thu thập bằng chứng) chủ yếu đổ lên các doanh nghiệp thu mua và xuất khẩu. Để đáp ứng, họ buộc phải thiết lập hệ thống giám sát phức tạp và yêu cầu các hộ sản xuất cung cấp thông tin chi tiết về diện tích, ranh giới và lịch sử khai phá của từng thửa rẫy.

Đây trở thành một thách thức mang tính hệ thống đối với phần lớn nông hộ Tây Nguyên. Khó khăn lớn nhất không nằm ở kỹ thuật canh tác, mà ở khoảng cách giữa thực tế sử dụng đất đai lâu đời và các yêu cầu pháp lý - kỹ thuật khắt khe từ bên ngoài. Nhiều mảnh rẫy được hình thành qua nhiều thế hệ, dựa trên tập quán và sự thừa nhận trong cộng đồng, nhưng thiếu vắng các giấy tờ pháp lý đầy đủ hoặc dữ liệu số hóa chính xác. Trong bối cảnh quyền sử dụng đất vẫn còn những điểm chùng chéo, chưa rõ ràng, việc xây dựng một “lý lịch” đất đai đáng tin cậy theo chuẩn mực quốc tế trở thành bài toán hóc búa.





Hệ quả là, nguy cơ bị loại khỏi các chuỗi giá trị cao và thị trường khó tính ngày càng hiện hữu. Sức ép này buộc các chủ thể trong chuỗi – từ nông hộ, hợp tác xã đến doanh nghiệp – phải đối mặt với một yêu cầu phát triển mới: khả năng chuyển đổi thực tiễn địa phương thành thông tin minh bạch, có thể kiểm chứng. Điều này không chỉ đòi hỏi sự thay đổi về phương thức sản xuất, mà quan trọng hơn, là một sự điều chỉnh mang tính thể chế và năng lực quản trị ở quy mô toàn vùng.

Thị trường tín chỉ carbon: Cơ hội tài chính mới và bài toán chia sẻ lợi ích.

Cùng với các yêu cầu về chống phá rừng, thị trường tín chỉ carbon và các dòng tài chính khí hậu đang mở ra những nguồn lực tiềm năng cho các vùng đất còn rừng như Tây Nguyên. Về lý thuyết, rừng và các mô hình nông lâm kết hợp bền vững không chỉ tạo ra giá trị từ nông sản, mà còn từ chính khả năng hấp thụ và lưu giữ carbon của chúng.

Tuy nhiên, thực tế triển khai ở nhiều nơi cho thấy câu chuyện không đơn giản, đặc biệt ở khâu then chốt: chia sẻ lợi ích. Nếu thiếu một cơ chế minh bạch, công bằng được thiết kế rõ ràng ngay từ đầu, nguồn tài chính từ carbon rất dễ bị tập trung vào các tổ chức trung gian, trong khi người dân địa phương – những người trực tiếp sống cùng và bảo vệ rừng – lại khó tiếp cận và hưởng lợi một cách thực chất. Tín chỉ carbon chỉ thực sự phát huy ý nghĩa khi quyền lợi, tiếng nói và sự tham gia của cộng đồng được công nhận và bảo đảm.

Sự dịch chuyển tư duy: Định giá lại rừng và hướng tới kinh tế xanh

Nhìn từ một góc độ khác, chính những yêu cầu khắt khe này mở ra một cơ hội hiếm có để định giá lại một cách thực chất vai trò của rừng. Khi việc không phá rừng trở thành điều kiện tiên quyết có giá trị thương mại cụ thể để bán được hàng, rừng bắt đầu xuất hiện trong các quyết định sản xuất một cách thiết thực hơn. Rừng không còn chỉ là đối tượng cần được bảo vệ bằng mệnh lệnh hành chính hay ngân sách hạn hẹp, mà gắn liền trực tiếp với khả năng duy trì sinh kế ổn định và mở rộng tiếp cận thị trường. Bảo vệ rừng và phục hồi cảnh quan dần trở thành một phần không thể tách rời của bài toán kinh tế dài hạn. Nếu được tổ chức hợp lý, chính thị trường có thể trở thành động lực kinh tế mới cho công tác bảo vệ và phát triển rừng.

Điều cốt lõi của bối cảnh mới này là sự dịch chuyển trong tư duy về phát triển. Thay vì coi bảo vệ môi trường là một gánh nặng làm chậm tốc độ tăng trưởng, nhiều mô hình mới đang cho thấy đây có thể chính là con đường để ổn định và nâng cao sinh kế về lâu dài. Những hướng đi như nông nghiệp tái sinh, nông lâm kết hợp thông minh không chỉ nhằm đáp ứng yêu cầu khắt khe của thị trường, mà còn giúp cải thiện sức khỏe của đất, tăng cường khả năng giữ nước và giảm thiểu rủi ro trước biến động khí hậu.

Trong cách nhìn nhận này, nông nghiệp không chỉ tạo ra sản lượng hàng hóa, mà đồng thời tạo ra nhiều giá trị khác gắn với việc duy trì sức khỏe của đất đai, bảo vệ nguồn nước và gìn giữ đa dạng sinh học. Khi những giá trị đa dạng ấy được thị trường và xã hội ghi nhận một cách thực chất, thông qua giá cả, chứng nhận hay các cơ chế chi trả dịch vụ môi trường, thì “kinh tế xanh” mới thực sự có cơ hội trở thành một hướng đi khả thi, phù hợp với điều kiện tự nhiên và xã hội của Tây Nguyên, thay vì chỉ là một khái niệm mơ hồ hay một sự áp đặt từ bên ngoài.



Tái thiết Tây Nguyên cần được hiểu và tiếp cận như một lộ trình dài hạn, nơi các chính sách tạo ra được một không gian thể chế đủ rộng, đủ linh hoạt để các chủ thể tại chỗ có thể chủ động thích ứng, thử nghiệm và điều chỉnh.

PHẦN VII. HÀM Ý CHÍNH SÁCH VÀ CHIẾN LƯỢC TÁI THIẾT

Nếu các phần trước đã lần theo những đứt gãy, những mâu thuẫn tích tụ trong lịch sử phát triển của Tây Nguyên, thì phần này không nhằm vẽ ra một bản thiết kế sẵn có. Điều được tìm kiếm là một cách tiếp cận khác: nhìn thẳng vào thực địa, từ đó rút ra những định hướng đủ linh hoạt để dẫn dắt một quá trình tái thiết trong bối cảnh nhiều bất định.

Tây Nguyên ngày nay đối mặt với những thách thức kép: các vấn đề nội tại chưa được giải quyết dứt điểm và những yêu cầu mới, khắt khe từ thị trường toàn cầu cùng tác động ngày càng khốc liệt của biến đổi khí hậu. Trong hoàn cảnh đó, những cách làm quen thuộc dựa trên mệnh lệnh hành chính, các dự án đầu tư ngắn hạn hoặc quản lý theo từng ngành riêng rẽ đang bộc lộ rõ giới hạn.

Tái thiết Tây Nguyên, vì thế, cần được hiểu và tiếp cận như một lộ trình dài hạn, nơi các chính sách tạo ra được một không gian thể chế đủ rộng, đủ linh hoạt để các chủ thể tại chỗ có thể chủ động thích ứng, thử nghiệm và điều chỉnh. Lộ trình đó đòi hỏi phải nhìn nhận lại, điều chỉnh lại mối quan hệ giữa Nhà nước, chính quyền địa phương, cộng đồng dân cư và thị trường trong một tổng thể thống nhất.

Dưới đây là những hàm ý chiến lược được chất lọc từ quan sát thực tiễn Tây Nguyên trong hơn ba thập kỷ qua.

Tái thiết như một lộ trình dài hạn, lấy cảnh quan làm đơn vị quản lý nền tảng

Cần thừa nhận một thực tế: những vấn đề của Tây Nguyên ngày nay – từ suy giảm rừng, tính bấp bênh của sinh kế đến các điểm nóng về đất đai – là những vấn đề có tính hệ thống, được hình thành qua nhiều lớp quyết định trong một thời gian dài. Chúng không thể được khắc phục chỉ bằng vài dự án can thiệp đơn lẻ trong một chu kỳ ngắn. Tái thiết, vì thế, cần được nhìn nhận như một lộ trình kéo dài qua nhiều giai đoạn, nơi trọng tâm không chỉ là “*làm những gì*”, mà còn là “*làm như thế nào để có thể tiếp tục đi được*” khi các điều kiện bên ngoài và bên trong thay đổi.



Điều này đòi hỏi một thay đổi căn bản: chuyển từ quản lý theo ngành sang tiếp cận dựa trên cảnh quan. Trên thực địa, các vấn đề hiếm khi “thuộc trọn vẹn” về một ngành nào. Rừng liên quan đến an ninh nguồn nước cho nông nghiệp, nông nghiệp phụ thuộc vào nước, và sinh kế chịu tác động mạnh mẽ từ biến động thị trường. Cách quản lý chia cắt theo ngành, dù thuận tiện cho tổ chức bộ máy, đã tạo ra những nghịch lý: cùng một không gian có thể bị chi phối bởi các quy hoạch mâu thuẫn (như vừa là rừng phòng hộ nghiêm ngặt, vừa nằm trong định hướng mở rộng cây công nghiệp), khiến chính quyền cơ sở lúng túng và tạo khoảng cách lớn giữa hồ sơ quản lý với thực tế sử dụng đất.

Tiếp cận dựa trên cảnh quan yêu cầu các quyết định về sử dụng đất, quản lý rừng, bảo vệ nguồn nước và tổ chức sản xuất được đặt trong cùng một không gian sinh thái – xã hội cụ thể, được xem xét một cách tổng thể. Mục tiêu là tìm cách để các mục tiêu về sinh thái, kinh tế và xã hội có thể cùng tồn tại, hỗ trợ lẫn nhau. Ở tầm chiến lược, điều này đặt ra nhu cầu tăng cường vai trò điều phối của cấp trung ương trong việc xây dựng các khung chính sách, nguyên tắc chung, đồng thời trao nhiều quyền chủ động, sáng tạo hơn cho địa phương trong việc lồng ghép, cân đối các mục tiêu phát triển trên từng không gian cảnh quan cụ thể.

Tái cấu trúc sinh kế gắn với phục hồi hệ sinh thái: Từ độc canh sang đa dạng hóa có chủ đích

Một bài học được lặp đi lặp lại là: bất kỳ hình thức sinh kế nào tách rời khỏi sức khỏe của hệ sinh thái mà nó dựa vào thì sớm muộn cũng sẽ rơi vào thế bấp bênh. Tái cấu trúc sinh kế, vì thế, không thể được hiểu đơn giản là việc thay thế cây trồng này bằng cây trồng khác. Cốt lõi là tổ chức lại sinh kế theo một cách thức giúp cho đất đai có thời gian và điều kiện để phục hồi, nguồn nước được giữ lại, và rừng không còn bị xem là “không gian dự trữ cuối cùng” để khai thác mỗi khi sinh kế chính gặp khó khăn.

Các hướng đi như nông lâm kết hợp, canh tác nông nghiệp tái sinh hay phát triển dịch vụ hệ sinh thái không phải là những ý tưởng mới mẻ. Thách thức lớn là làm thế nào để những mô hình này không chỉ dừng lại ở các dự án trình diễn, mà thực sự trở thành những lựa chọn kinh tế khả thi, có sức hấp dẫn thực tế. Vai trò của chính sách là tạo ra những điều kiện, những cơ chế để những hình thức sinh kế gắn với phục hồi hệ sinh thái có được một vị thế công bằng, có lợi thế cạnh tranh trên thị trường. Khi người giữ đất, giữ rừng nhìn thấy được lợi ích kinh tế cụ thể từ việc duy trì rừng và cải thiện chất lượng đất (thông qua giá bán cao hơn, chi trả dịch vụ môi trường, hay tiếp cận thị trường tốt hơn), họ mới có động lực bền vững để đầu tư cho những cách làm dài hạn.

Điểm then chốt khác là đảm bảo sự tham gia thực chất của cộng đồng địa phương. Không có một mô hình sinh kế “chuẩn” áp dụng cho mọi nơi. Tái cấu trúc chỉ có thể thành công khi người dân được đặt vào vị trí trung tâm, được tham gia vào việc lựa chọn, thử nghiệm và điều chỉnh các cách làm phù hợp với hoàn cảnh của chính họ.



Chia sẻ rủi ro và đảm bảo nguồn lực tài chính cho quá trình chuyển đổi

Mọi sự chuyển đổi đều đi kèm rủi ro. Yêu cầu người dân – nhiều người đang trong tình trạng sinh kế bấp bênh – tự mình gánh chịu mọi rủi ro là không thực tế. Chia sẻ rủi ro phải được xem là một phần cốt lõi của chiến lược tái thiết.

Ở đây, vai trò của Nhà nước, trước hết, là giảm thiểu các rủi ro về thể chế, pháp lý, đặc biệt thông qua việc làm rõ, ổn định quyền sử dụng đất – nền tảng cho mọi sự yên tâm đầu tư dài hạn. Các doanh nghiệp cần tham gia thông qua các hình thức liên kết, hợp tác dài hạn, ổn định (như hợp đồng bao tiêu với giá cả ổn định, cam kết hỗ trợ kỹ thuật). Cộng đồng có thể tái tổ chức các hình thức hợp tác, hợp tác xã để trở thành “tấm đệm” xã hội, hỗ trợ lẫn nhau.

Song hành với đó, nguồn lực tài chính (từ ngân sách, chi trả dịch vụ môi trường rừng, tín chỉ carbon, quỹ khí hậu) phải được thiết kế để “đi trước” hoặc “đi cùng” quá trình thay đổi, chứ không “đến sau”. Nguồn lực phải đến đúng lúc, đúng chỗ, với thủ tục đơn giản, minh bạch, và gắn chặt với kết quả thực tế trên thực địa. Cách làm này không chỉ tạo động lực đúng đắn, mà còn là cách thức thiết thực để xây dựng lại niềm tin giữa các bên liên quan – thứ tài sản đã bị bào mòn qua nhiều năm.

Vai trò của lớp trẻ và Tây Nguyên như một không gian học hỏi

Tái thiết đại ngàn, xét đến cùng, là bài toán về sự tiếp nối và tính bền vững qua thời gian. Làn sóng thanh niên rời bỏ buôn làng đang tạo ra một khoảng trống lớn trong việc kế thừa tri thức, sinh kế và mối gắn bó với đất rừng. Để giữ chân và thu hút thế hệ kế cận, cần định hình lại sinh kế nông thôn, vùng núi thành những vai trò có giá trị gia tăng cao hơn, đòi hỏi tri thức và kỹ năng mới – từ quản lý bền vững, nông nghiệp công nghệ cao đến phát triển du lịch sinh thái cộng đồng. Thanh niên cần được thừa nhận như những chủ thể chính, có tiếng nói trong việc thiết kế chính sách.

Cuối cùng, chính hành trình nhiều thập kỷ với vô số thử nghiệm – cả thành công lẫn thất bại – đã biến Tây Nguyên thành một không gian giàu kinh nghiệm thực tiễn. Trong bối cảnh mới, cần coi Tây Nguyên như một phòng thí nghiệm, một không gian học hỏi chính sách cấp vùng. Điều này đòi hỏi một tư duy quản lý mở, linh hoạt, cho phép địa phương và cộng đồng chủ động thử nghiệm các giải pháp phù hợp, với cơ chế “thử – sai có kiểm soát” và phản hồi hai chiều mạnh mẽ. Những bài học từ thực tiễn sinh động này không chỉ có giá trị với chính Tây Nguyên, mà còn có thể đóng góp vào kho kinh nghiệm chung về phát triển bền vững vùng núi.



KẾT LUẬN: TÁI THIẾT SẮC XANH ĐẠI NGÀN

Đôi khi, cần biết đi chậm lại một chút, để cảm nhận rõ hơn nhịp thở của mảnh đất, để lắng nghe âm thanh của khu rừng đang dần hồi sinh, và quan trọng nhất, để cùng nhau – những người làm chính sách, các nhà khoa học, doanh nhân và trên hết là cộng đồng các dân tộc đang sinh sống tại Tây Nguyên – bước những bước đi thận trọng nhưng vững chãi hơn trên con đường tìm lại sinh khí, tái tạo sức sống cho đại ngàn.

Bài viết khép lại tại đây. Điều đọng lại sâu sắc nhất, có lẽ không phải là những con số thống kê chi tiết hay các khuyến nghị chính sách cụ thể, mà là một cảm nhận rõ ràng hơn về sự chuyển động của thời gian và những giới hạn mong manh của tự nhiên. Đại ngàn Tây Nguyên đã thực sự đổi sắc, và sự thay đổi ấy là một phần không thể đảo ngược của dòng chảy lịch sử, của quá trình phát triển. Câu hỏi căn cơ đặt ra lúc này không phải là làm thế nào để ngăn chặn mọi biến động, quay về một quá khứ lý tưởng nào đó, mà là làm thế nào để cùng nhau định hình hướng đi, cách thức thay đổi trong tương lai theo một hướng nhân văn, tôn trọng các giới hạn sinh thái và bền bỉ hơn.

Tái thiết đại ngàn không có một công thức chung, một mô hình chuẩn mực nào có thể áp dụng đồng loạt cho mọi vùng đất, mọi cộng đồng ở Tây Nguyên. Nó cần được “nuôi dưỡng” một cách kiên nhẫn bằng sự thấu hiểu sâu sắc bối cảnh đặc thù của từng nơi, bằng những thể chế quản lý biết lắng nghe, học hỏi từ thực tiễn và bằng một tư duy phát triển coi rừng, sinh kế của con người và sức khỏe của hệ sinh thái là những thành phần không thể tách rời, có mối liên hệ hữu cơ trong cùng một hệ thống sống động.

Có lẽ, điều quan trọng nhất trong giai đoạn hiện nay là sự khiêm nhường cần thiết trước sức mạnh và sự phức tạp của tự nhiên, và một sự kiên trì bền bỉ, nhẫn nại trong hành động. Đôi khi, cần biết đi chậm lại một chút, để cảm nhận rõ hơn nhịp thở của mảnh đất, để lắng nghe âm thanh của khu rừng đang dần hồi sinh, và quan trọng nhất, để cùng nhau – những người làm chính sách, các nhà khoa học, doanh nhân và trên hết là cộng

đồng các dân tộc đang sinh sống tại Tây Nguyên – bước những bước đi thận trọng nhưng vững chãi hơn trên con đường tìm lại sinh khí, tái tạo sức sống cho đại ngàn.

Khi Tây Nguyên ngày càng gắn kết chặt chẽ với các chuỗi giá trị toàn cầu và phải đối mặt với những tiêu chuẩn mới, khát khe hơn về môi trường và trách nhiệm xã hội, câu hỏi then chốt không còn là liệu chúng ta có thể “quay về” được với quá khứ hay không, mà là liệu chúng ta – với tư cách một cộng đồng xã hội rộng lớn – có đủ kiên nhẫn, đủ tinh thần đối thoại cởi mở và đủ dũng khí để thử nghiệm, kiên trì với những cách làm khác, nhằm tổ chức lại mối quan hệ giữa rừng, con người và thị trường theo một cách thức ít gây tổn thương, ít mong manh hơn.

Đi chậm lại, để có thể đi xa hơn. Và quan trọng nhất, đi cùng nhau, để có thể đi bền hơn. Đó có lẽ là thông điệp sâu sắc nhất mà hành trình hơn ba thập kỷ qua của Tây Nguyên để lại cho tất cả chúng ta.



PHỤ LỤC

Tài liệu tham khảo

1. Viện Điều tra Quy hoạch rừng. (2021). Báo cáo hiện trạng rừng Tây Nguyên giai đoạn 2016-2020*. Hà Nội: Bộ NN&PTNT.
2. Trần Văn Ôn, Phạm Xuân Phương. (2019). Biến động sử dụng đất và tác động đến sinh kế ở Tây Nguyên. Tạp chí Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam, số 4.
3. Nguyễn Quang Tân. (2018). Di cư tự do và tác động đến phát triển bền vững ở Tây Nguyên. Viện Nghiên cứu Phát triển Tây Nguyên.
4. Lê Sĩ Doanh. (2017). Chính sách đất đai và quản lý rừng ở Tây Nguyên: Thực trạng và thách thức. Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia.
5. Ủy ban Dân tộc. (2020). Báo cáo về thực trạng kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số Tây Nguyên.
6. FAO. Global Forest Resources Assessment (2010, 2015, 2020).
7. FAO & UNEP. The State of the World's Forests.
8. IPBES (2019). Global Assessment Report on Biodiversity and Ecosystem Services.
9. World Bank. Vietnam – Internal Migration and Development.
10. UNDP. Human Development Reports (các kỳ liên quan đến Tây Nguyên).
11. General Statistics Office of Vietnam (GSO). Statistical Yearbooks.
12. World Bank. Transforming Vietnamese Agriculture.
13. FAO. Agroforestry for Sustainable Landscape Management.
14. ICRAF. Agroforestry and Landscape Restoration.
15. CIFOR. Community Forestry and Forest Governance.
16. Forest Trends. The Role of Local Communities in Forest Protection.
17. OECD. Policy Coherence for Sustainable Development.

**Biến động dân cư tây nguyên (1990-2020)**

Năm	Tổng dân số (người)	Tăng trưởng (%)	Mật độ (người/km ²)	Tỷ lệ dân tộc thiểu số (%)	Ghi chú chính
1990	3.450.000	-	89	~45%	Trước làn sóng di cư ồ ạt
1999	4.410.000	27.80%	114	~38%	Sau 10 năm Đổi mới
2009	5.320.000	20.60%	138	~32%	Cao điểm di cư tự do
2019	5.842.000	9.80%	151	~29%	Tốc độ di cư chậm lại
2022	6.050.000*	3.60%	157*	~27%*	Ước tính

Nguồn: Tổng hợp từ Tổng cục Thống kê, Kết quả Tổng điều tra dân số và nhà ở các năm 1999, 2009, 2019 và Niên giám Thống kê Việt Nam 2023.

Biến động diện tích rừng và độ che phủ rừng Tây Nguyên (1990-2020)

Năm	Diện tích rừng tự nhiên (ha)	Diện tích rừng trồng (ha)	Tổng diện tích rừng (ha)	Độ che phủ rừng (%)	Ghi chú
1990	3.450.000	150.000	3.600.000	~55%	Thời điểm trước Đổi mới sâu rộng
2000	2.780.000	320.000	3.100.000	~47%	Sau 10 năm phát triển kinh tế hộ
2010	2.250.000	650.000	2.900.000	~44%	Cao điểm "cơn sốt" cà phê, cao su
2020	1.950.000	900.000	2.850.000	~42%	Sau nhiều chính sách bảo vệ rừng
2022	6.050.000*	3.60%	157*	~27%*	Ước tính

Nguồn:

- Tổng cục Thống kê (GSO): Niên giám thống kê hàng năm
- Bộ Nông nghiệp & PTNT: Báo cáo hiện trạng rừng các kỳ 1990, 2000, 2010, 2020
- Tổng cục Lâm nghiệp: Số liệu kiểm kê rừng



Biến động diện tích các loài cây công nghiệp chính Tây Nguyên

Cây trồng	1995	2005	2015	2020	2022	Ghi chú
Cà phê	150	450	650	630	625	Đỉnh điểm 2015-2018
Cao su	80	180	280	250	240	Đỉnh điểm 2013-2015
Hồ tiêu	15	40	100	85	80	Biến động mạnh theo giá
Điều	120	160	110	95	90	Xu hướng giảm do hiệu quả thấp
Tổng	365	830	1.14	1.06	1.035	

Nguồn:

- Bộ NN&PTNT: Báo cáo phát triển nông nghiệp các năm
- Tổng cục Thống kê: Niên giám thống kê ngành nông nghiệp
- Cục Trồng trọt: Số liệu diện tích gieo trồng hàng năm
- Hiệp hội Cà phê - Ca cao Việt Nam (VICOFA)
- Hiệp hội Cao su Việt Nam (VRA)
- Hiệp hội Hồ tiêu Việt Nam (VPA)



Mọi phản hồi và câu hỏi, vui lòng gửi đến email: mekongrg@gmail.com

Để biết thêm thông tin về các báo cáo khác, vui lòng truy cập website: mkrq.org hoặc quét mã QR

Tài liệu này được thực hiện với sự hỗ trợ tài chính của Vương quốc Anh. Các quan điểm được trình bày trong tài liệu không nhất thiết phản ánh quan điểm chính thức của Vương quốc Anh.

